PHẬT THUYẾT
DI NHẬT MA NI BẢO KINH

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 350

Hán dịch: Chi-lâu-ca-sấm
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyên Tánh & Nguyên Hiển
Việt dịch: Thích Ngộ Tùng (01-2007)
Biên tập : Thích Phước Nghiêm

Tuệ Quang Wisdom Light Foundation
PO Box 91748, Henderson, NV 89009
Website http://www.daitangvietnam.com
Email info@daitangvietnam.com

==========

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 350《佛說遺日摩尼寶經》
【Kinh văn tư tấn 】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 350《Phật thuyết di nhật ma ni bảo Kinh 》
【Kinh văn tư tấn 】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 350《Phật nói bỏ sót ngày ma ni báu Kinh 》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.8 (UTF 8) 普及版，完成日期：2004/10/12
【bản bổn kí lục 】CBETA điện tử Phật Điển V1.8 (UTF 8) phổ cập bản ，hoàn thành nhật kỳ ：2004/10/12
【bản gốc kí lục 】CBETA điện tử Phật Điển V1.8 (UTF 8) khắp cùng bản ，hoàn thành ngày ：2004/10/12

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會（CBETA）依大正新脩大藏經所編輯
【biên tập thuyết minh 】bổn tư liệu khố do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội（CBETA）y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập
【biên tập thuyết minh 】gốc tư liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội （CBETA）nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供，維習安大德提供之高麗藏 CD 經文，北美某大德提供
【nguyên thủy tư liệu 】Tiêu Trấn Quốc Đại Đức đề cung ，Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn ，Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung
【nguyên thủy tư liệu 】Tiêu Trấn Quốc Đại Đức đề cung ，Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn ，Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通，詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm)
【kỳ tha sự hạng 】bổn tư liệu khố khả tự do miễn phí lưu thông ，tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu khố cơ bổn giới thiệu 】(http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm)
【kỳ tha sự hạng 】gốc tư liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông ，rõ ràng nhỏ nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu kho nền nhà gốc giới thiệu 】(http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm)

==========

佛說遺日摩尼寶經
Phật thuyết di nhật ma ni bảo Kinh
PHẬT THUYẾT DI NHẬT MA NI BẢO KINH

後漢月支國三藏支婁迦讖譯
Hậu Hán nguyệt chi quốc Tam Tạng chi lâu ca sấm dịch
Tam tạng Chi-lâu-ca-sấm, người nước Nhục Chi, dịch vào đời Hậu Hán

佛在舍衛國祇洹阿難邠坻阿藍時。
Phật tại xá vệ quốc kì hoàn A Nan bân chì a lam thời。
Lúc bấy giờ Phật ở tại Tịnh xá Kỳ-hoàn, nước Xá-vệ thuộc Ấn độ,

與摩訶比丘僧千二百五十人。菩薩萬二千人。

dữ Ma Ha Tỳ-kheo tăng thiên nhị bách ngũ thập nhân。Bồ-tát vạn nhị thiên nhân。
cùng chúng đại Tỳ-kheo Tăng một ngàn hai trăm năm mươi người, Bồ-tát một vạn hai ngàn người.

爾時佛語摩訶迦葉比丘言。

nhĩ thời Phật ngữ Ma ha Ca-diếp Tỳ-kheo ngôn。
Lúc bấy giờ Phật bảo Tỳ-kheo Ma-ha Ca-diếp rằng:

菩薩有四事法智慧為減。何等為四事。一者不敬經不敬師。

Bồ-tát hữu tứ sự Pháp trí tuệ vi giảm。hà đẳng vi tứ sự。nhất giả bất kính Kinh bất kính sư。
Bồ-tát có bốn pháp làm cho trí tuệ bị suy giảm. Những gì là bốn việc? Một là không kính Kinh, không kính Thầy.

二者人有欲聞經者中斷之。

nhị giả nhân hữu dục văn Kinh giả trung đoạn chi。
Hai là ngăn chặn người thích nghe kinh.

三者人有求深經者愛惜不肯與。四者自貢高輕侮他人。是為四。

tam giả nhân hữu cầu thâm Kinh giả ái tích bất khẳng dữ。tứ giả tự cống cao khinh vũ tha nhân。thị vi tứ。
Ba là có người cầu thâm kinh, mình có mà thương tiếc không chịu cho họ. Bốn là tự mình cống cao khinh khi người khác. Đó là bốn việc.

菩薩復有四事法智慧為增。何等為四。

Bồ-tát phục hữu tứ sự Pháp trí tuệ vi tăng。hà đẳng vi tứ。
Bồ-tát lại có bốn pháp làm cho trí tuệ tăng trưởng. Những gì là bốn?

一者恭敬經尊師。二者人有來聽經者不中斷。

nhất giả cung kính Kinh tôn sư。nhị giả nhân hữu lai thính Kinh giả bất trung đoạn。
Một là kính Kinh và tôn trọng Thầy. Hai là có người đến nghe kinh mà không làm gián đoạn.

三者人有欲得深經者不愛藏。

tam giả nhân hữu dục đắc thâm Kinh giả bất ái tạng。
Ba là có người muốn được thâm kinh mà không che dấu hay luyến tiếc.

四者具足為人說經。不從人有所徼冀。

tứ giả cụ túc vị nhân thuyết Kinh。bất tòng nhân hữu sở kiếu kí。
Bốn là nói đầy đủ kinh cho người mà không cầu cạnh gì nơi họ,

常自精進常隨法行不嘩說。是為四。菩薩有四事。

thường tự tinh tấn thường Tuỳ Pháp hành bất hoa thuyết。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự。
thường tự tinh tấn, thường thực hành theo pháp, không nói ba hoa. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn việc,

世世亡菩薩道意。何等為四。一者欺調其師。

thế thế vong Bồ-tát đạo ý。hà đẳng vi tứ。nhất giả khi điều kỳ sư。
đời đời quên đạo tâm Bồ-tát. Những gì là bốn? Một là dối lừa Thầy.

二者主持他人長短。人無長短誹謗之。三者壞敗菩薩道。

nhị giả chủ trì tha nhân trường đoản。nhân vô trường đoản phỉ báng chi。tam giả hoại bại Bồ-tát đạo。
Hai là chủ trì những ưu khuyết điểm của người khác, không tìm được ưu khuyết điểm của người thì phỉ báng họ. Ba là làm hỏng Bồ-tát đạo.

四者罵詈為菩薩道者。是為四。

tứ giả mạ lị vi Bồ-tát đạo giả。thị vi tứ。

Bốn là mắng chửi người hành Bồ-tát đạo. Đó là bốn việc.

菩薩有四事世世所生念菩薩道不忘。及自致至佛。

Bồ-tát hữu tứ sự thế thế sở sanh niệm Bồ-tát đạo bất vong。cập tự trí chí Phật。
Bồ-tát có bốn việc đời đời sanh ra ở đâu cũng nhớ nghĩ đạo Bồ-tát, không quên cho đến lúc thành Phật.

何謂四事。一者不欺師。盡其形壽不兩舌諛諂。

hà vị tứ sự。nhất giả bất khi sư。tận kỳ hình thọ bất lượng thiệt du di。
Thế nào gọi là bốn? Một là không dối lừa Thầy, trọn đời không nói hai lưỡi, nịnh hót, khi dối.

二者盡形壽不兩舌形笑他人。
nhị giả tận hình thọ bất lượng thiệt hình tiếu tha nhân Hai là trọn đời không nói hai lưỡi, cười diễu người khác.

三者慈心於人不念人惡。四者視諸菩薩如見佛。

tam giả từ tâm ư nhân bất niệm nhân ác。tứ giả thị chư Bồ-tát như kiến Phật。
Ba là có từ tâm với người, không nhớ nghĩ chuyện xấu ác của người. Bốn là thấy các Bồ-tát cùng Bồ-tát Sơ phát tâm như thấy Phật

及初發意無異。是為四。菩薩有四事。

cập sơ phát ý vô dị。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự
không khác. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn việc,

法中道斷絕為菩薩日減。何謂為四。一者自貢高學外道。

Pháp trung đạo đoạn tuyệt vi Bồ-tát nhật giảm。hà vị vi tứ。nhất giả tự cống cao

học ngoại đạo。
làm cho pháp Trung đạo bị đoạn tuyệt, Bồ-tát đạo ngày càng suy giảm. Thế nào gọi là bốn? Một là tự mình cống cao, học theo ngoại đạo.

二者獨欲自供養。不欲令他人得。

nhị giả độc dục tự cung dưỡng。bất dục linh tha nhân đắc
Hai là chỉ muốn tự mình được cúng dường, không muốn khiến cho người khác cùng được.

三者反自憎菩薩還自相謗。

tam giả phản tự tăng Bồ-tát hoàn tự tương báng。
Ba là tự mình ghét bỏ Bồ-tát rồi tự trở lại báng bổ nhau.

四者人有來常所聞經妄止令斷絕。是為四。菩薩有四事。

tứ giả nhân hữu lai thường sở văn Kinh vọng chỉ linh đoạn tuyệt。thị vi tứ。Bồ-

tát hữu tứ sự。
Bốn là có người thường đến chỗ nghe kinh mà dối là nghỉ làm cho họ dứt hẳn không đến nghe nữa. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn việc

求經道及有所求索不中斷。何謂四事。但求索好經法。

cầu Kinh đạo cập hữu sở cầu tác bất trung đoạn。hà vị tứ sự。đãn cầu tác hảo

Kinh Pháp。
cầu kinh đạo cùng chỗ mong cầu không bị đoạn tuyệt. Thế nào gọi là bốn việc? Chỉ mong cầu kinh pháp hay lành như

六波羅蜜。及菩薩毘羅經。及佛諸品。去瞋恚之心。

lục ba la mật。cập Bồ-tát tì la Kinh。cập Phật chư phẩm。khứ sân khuể chi tâm。
sáu Ba-la-mật, kinh Bồ-tát Tỳ-la cùng các tác phẩm về Phật, từ bỏ tâm sân giận,

敬事十方天下人。如奴事大夫。

kính sự thập phương Thiên hạ nhân。như nô sự Đại phu
kính trọng việc làm của mọi người trong mười phương thiên hạ, như người giúp việc hoặc đại phu,

樂於經不為外道自益身也。

lạc ư Kinh bất vị ngoại đạo tự ích thân dã。
ưa thích kinh là vì lợi ích cho bản thân chứ không phải vì ngoại đạo.

自守不說人惡及讒溺於人。所不聞經不限佛智也。

tự thủ bất thuyết nhân ác cập sàm nịch ư nhân。sở bất văn Kinh bất hạn Phật trí dã。
Tự giữ mình không nói xấu người, không gièm pha để trù dập người khác, không nghe kinh nhưng cũng không hạn chế Phật trí,

隨其所喜經者各自聞得。是為四。菩薩有四事。

tùy kỳ sở hỉ Kinh giả các tự văn đắc。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự。
tùy chỗ ưa muốn kinh đều tự được nghe. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn

心不委曲當遠離。何謂為四。一者猶豫於佛法。

tâm bất ủy khúc đương viễn li hà vị vi tứ. nhất giả do dự ư Phật Pháp。
tâm quanh co chật hẹp, phải nên xa lìa. Thế nào gọi là bốn? Một là do dự đối với Phật pháp.

二者自貢高瞋恚。頑佷用加於人。

nhị giả tự cống cao sân khuể。ngoa ngận dụng gia ư nhân
Hai là tự mình cống cao, sân giận rồi đem cay độc thêm cho người.

三者貪嫉諛諂四者說菩薩短。是為四。菩薩有四事。直行至誠。

tam giả tham tật du di tứ giả thuyết Bồ-tát đoản。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự trực hành chí thành。
Ba là tham lam, tật đố, nịnh hót. Bốn là nói xấu Bồ-tát. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn hạnh chân thật.

何謂為四。一者自有過惡不覆藏。

hà vị vi tứ。nhất giả tự hữu quá ác bất phúc tạng。
Thế nào gọi là bốn? Một là tự mình có tội ác không che dấu,

自悔欲除其罪。二者實諦亡命亡。國亡財不兩舌。

tự hối dục trừ kỳ tội。nhị giả thật đế vong mạng vong。quốc vong tài bất lượng thiệt。
muốn tự mình sám hối để diệt trừ tội đó. Hai là rõ biết chắc thật là mất mạng, mất nước, mất tiền của mà không nói hai lưỡi.

三者設有災變妄起。

tam giả thiết hữu tai biến vọng khởi。
Ba là giả sử có tai biến vô duyên cớ xảy ra

至罵詈數數輕易及撾捶閉著牢獄。設有是當自悔前世惡所致。

chí mạ lị sổ sổ khinh dịch cập qua chúy bế trứ lao ngục。thiết hữu thị đương tự hối tiền thế ác sở trí。
đến mắng chửi, đánh đập và giam nhốt trong lao ngục vẫn coi thường, giả sử có thật sẽ tự sám hối tội ác do đời trước đưa đến.

四者無恨無瞋恚自信。是為四。

tứ giả vô hận vô sân khuể tự tín。thị vi tứ。
Bốn là không hận, không sân, tự tin. Đó là bốn việc.

菩薩有四事難調也。何謂四事。一者學經自用不隨師法。

Bồ-tát hữu tứ sự nan điều dã。hà vị tứ sự。nhất giả học Kinh tự dụng bất tùy sư Pháp。
Bồ-tát có bốn việc khó điều phục. Thế nào gọi là bốn? Một là học kinh rồi tự thực hành không theo phép của Thầy.

二者所受教不用也。不慈孝於師。

nhị giả sở thọ giáo bất dụng dã。bất từ hiếu ư sư。
Hai là đã thọ giáo mà không thực hành, không từ hiếu với Thầy.

三者受比丘僧所信句。妄與他人。四者不敬於成就菩薩。

tam giả thọ Tỳ-kheo tăng sở tín cúo vọng dữ tha nhân。tứ giả bất kính ư thành tựu Bồ-tát。
Ba là đã thọ Tỳ-kheo Tăng mà dối cùng người khác. Bốn là không cung kính bậc đã thành tựu Bồ-tát.

是為四。菩薩有四事易調也。何謂為四。

thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự dịch điều dã。hà vị vi tứ。
Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn việc dễ điều phục. Thế nào gọi là bốn?

一者所聞經法隨教不過。

nhất giả sở văn Kinh Pháp tùy giáo bất quá。
Một là nghe kinh pháp xong làm theo lời dạy, không vượt quá.

所聞者但聞取法不取嚴飾。二者當恭敬於師無諛諂。

sở văn giả đãn văn thủ Pháp bất thủ nghiêm sức。nhị giả đương cung kính ư sư vô du siểm。
Chỗ nghe được chỉ chọn lấy pháp, không chọn lấy chỗ trau chuốc. Hai là luôn cung kính Thầy, không nịnh hót.

三者食知足持戒三昧如法。四者見成就菩薩。

tam giả thực tri túc trì giới tam muội như Pháp。tứ giả kiến thành tựu Bồ-tát。
Ba là ăn biết đủ, trì giới tam muội như pháp. Bốn là thấy sự thành tựu của Bồ-tát,

持善心向心口身亦爾。亦欲及其功德。是為四。

trì thiện tâm hướng tâm khẩu thân diệc nhĩ。diệc dục cập kỳ công đức。thị vi tứ。
đem tâm lành hướng đến vị ấy. Tâm, miệng và thân cũng đều như vậy, cũng muốn có công đức như họ. Đó là bốn việc.

菩薩有四事得其過。何謂四事。

Bồ-tát hữu tứ sự đắc kỳ quá。hà vị tứ sự。
Bồ-tát có mắc phải bốn lỗi lầm. Thế nào gọi là bốn?

一者本不相習不當妄信。二者佛有深法不當妄教人。是為大過。

nhất giả bổn bất tướng tập bất đương vọng tín。nhị giả Phật hữu thâm Pháp bất đương vọng giáo nhân。thị vi Đại quá。
Một là vốn không quen thân nhau không nên tin bậy. Hai là có thâm pháp của Phật không nên dối dạy cho người, đây là tội lớn.

三者人有喜菩薩道者。反教人羅漢道。

tam giả nhân hữu hỉ Bồ-tát đạo giả。phản giáo nhân la hán đạo。
Ba là người thích Bồ-tát đạo, lại dạy cho họ La-hán đạo,

是為大過。四者於比丘僧中。布施心不等與者。

thị vi Đại quá。tứ giả ư Tỳ-kheo tăng trung。bố thí tâm bất đẳng dữ giả。
đây là tội lớn. Bốn là trong chúng Tỳ-kheo, bố thí với tâm không bình đẳng,

是為大過。是為四。菩薩有四事。得菩薩道。

thị vi Đại quá。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự。đắc Bồ-tát đạo。
đây là tội lớn. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn việc đắc Bồ-tát đạo.

何謂四事。一者等心於十方人。

hà vị tứ sự。nhất giả đẳng tâm ư thập phương nhân。
Thế nào gọi là bốn? Một là có tâm bình đẳng đối với mọi ngươi trong mười phương.

二者布施等心於十方人。三者所作為等心於十方人。

nhị giả bố thí đẳng tâm ư thập phương nhân。tam giả sở tác vi đẳng tâm ư thập phương nhân。
Hai là có tâm bình đẳng bố thí đối với mọi người trong mười phương. Ba là chỗ ra làm có tâm bình đẳng đối với mọi người trong mười phương.

四者說經等心於十方人。是為四。菩薩有四事。

tứ giả thuyết Kinh đẳng tâm ư thập phương nhân。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự。
Bốn là nói kinh với tâm bình đẳng đối với mọi người trong mười phương. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn việc

矯稱為菩薩。何謂四事。一者依經得生活。

kiểu xưng vi Bồ-tát。hà vị tứ sự。nhất giả y Kinh đắc sanh hoạt。
mạo xưng là Bồ-tát. Thế nào gọi là bốn? Một là nương kinh để sinh sống.

二者但欲聲名不索佛道。三者但欲自安不念苦人。

nhị giả đãn dục thanh danh bất tác Phật đạo。tam giả đãn dục tự an bất niệm khổ nhân。
Hai là chỉ muốn danh tiếng, không cầu Phật đạo. Ba là chỉ muốn tự an, không nghĩ đến nỗi khổ của người khác.

四者但口多說不欲度餘人。是為四。

tứ giả đãn khẩu đa thuyết bất dục độ dư nhân。thị vi tứ。
Bốn là chỉ nói nhiều bằng miệng, không muốn độ người khác. Đó là bốn việc.

菩薩有四事。成其功德。何謂四事。一者信虛空。

Bồ-tát hữu tứ sự。thành kỳ công đức。hà vị tứ sự。nhất giả tín hư không。
Bồ-tát có bốn việc để thành tựu công đức. Thế nào gọi là bốn? Một là tin hư không.

二者所作惡信當悔。三者心念萬物皆非我所。

nhị giả sở tác ác tín đương hối。tam giả tâm niệm vạn vật giai phi ngã sở。
Hai là chỗ làm ác tin sẽ hối hận. Ba là tâm nhớ nghĩ vạn vật đều chẳng phải của ta.

四者極大慈於十方人。是為四。

tứ giả cực Đại từ ư thập phương nhân。thị vi tứ。
Bốn là có lòng từ lớn đối với mọi người trong mười phương. Đó là bốn việc.

菩薩有四惡知識。何謂四。一者教人為羅漢道滅意。

Bồ-tát hữu tứ ác tri thức。hà vị tứ。nhất giả giáo nhân vi la hán đạo diệt ý。
Bồ-tát có bốn ác tri thức. Thế nào gọi là bốn? Một là dạy người với ý diệt La-hán đạo.

二者教人為辟支佛道。自守無為。

nhị giả giáo nhân vi Bích chi Phật đạo。tự thủ vô vi。
Hai là dạy người làm Bích-chi Phật đạo, mình thì chẩn chờ không làm.

三者喜教人為教道。四者人求有學經者。持財物誘恤。

tam giả hỉ giáo nhân vi giáo đạo。tứ giả nhân cầu hữu học Kinh giả。trì tài vật dụ tuất。
Ba là thích dạy làm người lại vì họ mà dạy làm đạo. Bốn là có người muốn cầu học kinh thì đem của cải để dụ dỗ,

不肯教人。是為四。菩薩有四善知識。何等為四。

bất khẳng giáo nhân。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ thiện tri thức。hà đẳng vi tứ。
không chịu dạy người. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn thiện tri thức. Những gì là bốn?

一者人所求索不逆也。用是故成佛道。

nhất giả nhân sở cầu tác bất nghịch dã。dụng thị cố thành Phật đạo。
Một là không trái nghịch với chỗ người muốn cầu xin, do vậy nên thành Phật đạo.

二者經師。是為善知識。多聞經故。

nhị giả Kinh sư。thị vi thiện tri thức。đa văn Kinh cố。
Hai là Kinh và Thầy chính là thiện tri thức, vì nghe nhiều kinh vậy.

三者勸樂使人發意求佛。成於功德。四者佛天中天。是善知識。

tam giả khuyến lạc sử nhân phát ý cầu Phật。thành ư công đức。tứ giả Phật Thiên trung Thiên。thị thiện tri thức。
Ba là ưa thích khuyên người làm công đức khiến họ phát tâm ý cầu Phật. Bốn là Phật, Trời trong các loài trời, đây là thiện tri thức,

具足諸佛法故。是為四。菩薩有四珍寶。

cụ túc chư Phật Pháp cố。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ trân bảo。
vì đầy đủ các Phật pháp vậy. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn trân bảo.

何謂為四。一者見佛已悉供養無二意。

hà vị vi tứ。nhất giả kiến Phật dĩ tất cung dưỡng vô nhị ý。
Thế nào gọi là bốn? Một là thấy Phật là cúng dường, không có hai ý.

二者六波羅蜜法悉聞。三者常淨心向師。

nhị giả lục ba la mật Pháp tất văn。tam giả thường tịnh tâm hướng sư。
Hai là nghe tất cả sáu pháp Ba-la-mật. Ba là tâm thường thanh tịnh hướng về Thầy.

四者止於愛欲。常止空閑處。是為四。

tứ giả chỉ ư ái dục。thường chỉ không nhàn xử。thị vi tứ。
Bốn là dứt trừ ái dục, thường ở chỗ thanh vắng. Đó là bốn việc.

菩薩有四事出於魔界。何謂為四。一者不捨菩薩心。

Bồ-tát hữu tứ sự xuất ư ma giới。hà vị vi tứ。nhất giả bất xả Bồ-tát tâm。
Bồ-tát có bốn việc ra khỏi thế giới loài ma. Thế nào gọi là bốn? Một là không xả bỏ tâm Bồ-tát.

二者無有瞋恚心向於十方人。大如毛髮。

nhị giả vô hữu sân khuể tâm hướng ư thập phương nhân。Đại như mao phát。
Hai là không có tâm sân giận đối với mọi người trong mười phương, dầu lớn như mảy lông.

三者悉學外餘道。四者恭敬於諸菩薩。是為四。菩薩有四事。

tam giả tất học ngoại dư đạo。tứ giả cung kính ư chư Bồ-tát。thị vi tứ。Bồ-tát hữu tứ sự。
Ba là không học bất cứ thuyết ngoại đạo nào khác. Bốn là cung kính các vị Bồ-tát. Đó là bốn việc. Bồ-tát có bốn việc

得功德不可復計。何謂為四。

đắc công đức bất khả phục kế。hà vị vi tứ。
thành tựu công đức không thể đếm được. Thế nào gọi là bốn?

一者持法施與人。不希望欲有所得。二者人有犯戒者。

nhất giả Trì Pháp thí dữ nhân。bất hy vọng dục hữu sở đắc。nhị giả nhân hữu phạm giới giả。
Một là đem pháp bố thí cho người mà không hy vọng chỗ được. Hai là có người phạm giới

當慈哀之。三者多教人為菩薩道。

đương từ ai chi。tam giả đa giáo nhân vi Bồ-tát đạo。
nên thương xót cho họ. Ba là dạy nhiều người làm Bồ-tát đạo.

四者有下賤人來毀辱菩薩。悉當忍之。是為四。

tứ giả hữu hạ tiện nhân lai hủy nhục Bồ-tát。tất đương nhẫn chi。thị vi tứ。
Bốn là có người thấp hèn đến hủy nhục Bồ-tát, nên nhẫn nhục tất cả. Đó là bốn việc.

佛語迦葉言。不用字為字菩薩也。隨法行。

Phật ngữ Ca-diếp ngôn。bất dụng tự vi tự Bồ-tát dã。Tuỳ Pháp hành。
Phật dạy Ca-diếp rằng: Không nên dùng danh tự để chỉ chữ Bồ-tát, theo pháp mà làm,

隨法立用。是故字菩薩。菩薩。凡有三十二事。

tùy Pháp lập dụng。thị cố tự Bồ-tát。Bồ-tát。phàm hữu tam thập nhị sự。
theo pháp mà lập nên chữ Bồ-tát. Bồ-tát phàm có ba mươi hai việc.

何謂三十二事。安隱慈心。於人自念。智慮少去。

hà vị tam thập nhị sự。an ổn từ tâm。ư nhân tự niệm。trí lự thiểu khứ。
Thế nào gọi là ba mươi hai việc? An ổn từ tâm, đối người nghĩ mình, trí ít lo lắng,

自用不高。自儲堅住不動。還所與親厚。

tự dụng bất cao。tự xúc kiên trụ bất động。hoàn sở dữ thân hậu。
tự lo liệu không cống cao, giữ mình kiên cố không lay động nhưng lại mau cùng thân thiết

乃至般泥洹。善知識惡知識。等心無有異所。

nãi chí bát nê hoàn。thiện tri thức ác tri thức。đẳng tâm vô hữu dị sở。
cho đến Bát-nê-hoàn. Đối với thiện tri thức, ác tri thức tâm bình đẳng không hai,

作為不懈怠。常和暢向於十方人。

tác vi bất giải đãi。thường hòa sướng hướng ư thập phương nhân。
làm việc không giải đãi, thường vui hòa đối với mọi người trong mười phương,

不中斷等心悉遍至。不斷慈心。索諸經法不忘。

bất trung đoạn đẳng tâm tất biến chí。bất đoạn từ tâm。sách chư Kinh Pháp bất vong。
tâm bình đẳng biến khắp không gián đoạn, tâm từ không gián đoạn, tìm cầu các kinh pháp không để bỏ sót,

於經法中無有飽時。所有惡不覆藏皆發露。

ư Kinh Pháp trung vô hữu bão thời。sở hữu ác bất phúc tạng giai phát lộ。
đối với kinh pháp không lúc nào thấy đủ, có lỗi không che dấu mà phát lộ ra.

他人有短不念其短惡。諸福功德悉究竟。索所施與。

tha nhân hữu đoản bất niệm kỳ đoản ác。chư phúc công đức tất cứu cánh。tác sở thí dữ。
Người khác có khuyết điểm thì không nghĩ đến khuyết điểm xấu ác của họ. Các công đức có được thì tìm cách để bố thí tất cả,

但發心索佛耳。一切不索。有所生心。

đãn phát tâm tác Phật nhĩ。nhất thiết bất tác。hữu sở sanh tâm。
chỉ phát tâm cầu Phật mà thôi, còn tất cả đều không cầu. Nếu có chỗ sanh tâm

向十方人。不適有所憎。無思想之禪。不願於其中也。

hướng thập phương nhân。bất thích hữu sở tăng。vô tư tưởng chi Thiền。bất nguyện ư kỳ trung dã。
thì hướng đến mọi người ở trong mười phương, không thích có sự oán ghét, không có tư tưởng về thiền, cũng không cầu mong ở trong ấy,

漚恕拘舍羅。護於智慧。四事雜布施。

ẩu hòa câu xá la。hộ ư trí tuệ。tứ sự tạp bố thí。
phương tiện thiện xảo, hộ trì trí tuệ, tứ sự, xen tạp bố thí.

不樂於外事。不喜於小道。心喜於大道。

bất lạc ư ngoại sự。bất hỉ ư tiểu đạo。tâm hỉ ư Đại đạo。
Tâm không thích việc ở ngoài, không thích đạo nhỏ, chỉ thích đạo lớn,

離於惡知識。習善知識。以五旬自娛樂。

ly ư ác tri thức。tập thiện tri thức。dĩ ngũ tuần tự ngu lạc。
xa lìa ác tri thức, gần gũi thiện tri thức chừng năm tuần thấy mình vui thích.

譬如月初生時。稍稍增益。於智慧稍稍如是。不墮非法。

thí như nguyệt sơ sanh thời。sảo sảo tăng ích。ư trí tuệ sảo sảo như thị。bất đọa phi Pháp。
Thí như trăng lúc mới mọc rồi dần dần tròn đầy, trí tuệ dần dần cũng như vậy, không rơi vào phi pháp,

所語無異。所說諦者恭敬。

sở ngữ vô dị。sở thuyết đế giả cung kính。
lời lẽ không khác, chỗ nói chân thật được người cung kính.

佛言。如是迦葉。三十二事。是故名為菩薩。

Phật ngôn。như thị Ca-diếp。tam thập nhị sự。thị cố danh vi Bồ-tát
Phật dạy: Này Ca-diếp! Ba mươi hai việc như vậy gọi là Bồ-tát.

佛言迦葉。譬如地。一切人隨其所種。

Phật ngôn Ca-diếp。thí như địa。nhất thiết nhân tùy kỳ sở chủng。
Phật dạy Ca-diếp: Thí như đất, tất cả mọi người đều theo mỗi giống loài của mình mà ở.

其地亦不置人也。如是發意菩薩。

kỳ địa diệc bất trí nhân dã。như thị phát ý Bồ-tát。
Đất ấy cũng không đặt để người vậy. Bồ-tát phát tâm

自致乃成佛饒益十方人。亦適無所置也。迦葉。

tự trí nãi thành Phật nhiêu ích thập phương nhân。diệc thích vô sở trí dã。Ca-diếp。
cho đến thành Phật lợi ích mọi người trong mười phương không chỗ đặt để cũng như vậy. Này Ca-diếp!

譬如春夏溫煖所種成熟。菩薩智慧成熟十方人功德如是。

thí như xuân hạ ôn noãn sở chủng thành thục。Bồ-tát trí tuệ thành thục thập phương nhân công đức như thị。
Thí như mùa xuân, mùa hạ ôn hòa ấm áp, trồng trọt được được mùa. Bồ-tát trí tuệ thành thục công đức cho người trong mười phương cũng lại như vậy.

譬如水。百穀草木皆因水茂盛。菩薩如是。

thí như thủy。bách cốc thảo mộc giai nhân thủy mậu thịnh。Bồ-tát như thị。
Thí như nước, trăm thứ lúa mạ, cây cỏ đều nhờ nước mà tốt tươi. Bồ-tát phát tâm cũng lại như vậy,

發心諸經法悉從中生。譬如風。悉成諸佛國土。

phát tâm chư Kinh Pháp tất tòng trung sanh。thí như phong。tất thành chư Phật quốc độ。
từ nơi các kinh pháp mà sanh ra. Thí như gió làm thành tựu các cõi nước Phật.

菩薩如是。漚惒拘舍羅悉成諸佛經。譬如日。

Bồ-tát như thị。ẩu hòa câu xá la tất thành chư Phật Kinh。thí như nhật。
Bồ-tát phương tiện thiện xảo thành tựu các kinh Phật cũng lại như vậy. Ví như mặt trời

無所不照天下皆見其明菩薩如是。

vô sở bất chiếu Thiên hạ giai kiến kỳ minh Bồ-tát như thị。
không nơi nào là không chiếu đến. Thiên hạ đều thấy ánh sáng của nó. Ánh sáng trí tuệ của Bồ-tát

智慧光明悉照十方人。經道之明。

trí tuệ quang minh tất chiếu thập phương nhân。Kinh đạo chi minh。
chiếu khắp mọi người trong mười phương cũng lại như vậy. Đó là ánh sáng của Kinh đạo.

譬如月初生時日日增益。菩薩如是。精進具足於功德。

thí như nguyệt sơ sanh thời nhật nhật tăng ích。Bồ-tát như thị。tinh tấn cụ túc u công đức。
Thí như mặt trăng lúc mới mọc, mỗi ngày mỗi sáng tỏ hơn. Bồ-tát tinh tấn đầy đủ công đức cũng lại như vậy.

譬如師子。獨行獨步無所畏。

thí như Sư tử。độc hành độc bộ vô sở úy。
Thí như sư tử, một mình đi, một mình bước không hề lo sợ.

菩薩如是被戒德之鎧。獨行獨步無所畏。譬如草木。

Bồ-tát như thị bị giới đức chi khải。độc hành độc bộ vô sở úy。thí như thảo mộc。
Bồ-tát mặc áo giáp giới đức, một mình đi, một mình bước không hề lo sợ cũng lại như vậy. Thí như cây cỏ,

雖無上枝下根由復生。菩薩如是。

tuy vô thượng chi hạ căn do phục sanh。Bồ-tát như thị。
dầu trên không có cành nhưng bên dưới có rễ nên sống được. Bồ-tát cũng lại như vậy,

雖斷三處極大慈續見世間。譬如萬川四流皆歸於海。合為一味。

tuy đoạn tam xử cực Đại từ tục kiến thế gian。thí như vạn xuyên tứ lưu giai quy u hải。hợp vi nhất vị。
dầu đoạn hết ba cõi nhưng lòng đại từ vẫn tương tục chăm coi thế gian. Thí như vạn sông, bốn dòng đều đổ về biển cả hợp làm một vị.

菩薩如是。持若干種行合會功德。

Bồ-tát như thị。trì nhược can chủng hành hợp hội công đức
Bồ-tát cũng lại như vậy, hành trì các hạnh hợp lại thành công đức,

持用成願一味。入薩芸若中。譬如須彌山忉利住其上。

trì dụng thành nguyện nhất vị。nhập tát vân nhã trung。thí như Tu-di sơn Đao Lợi trụ kỳ thượng。
đem các nguyện làm thành một vị, vào trong Nhất thiết trí. Ví như núi Tu-di, trời Đao Lợi trú trên đó.

菩薩如是發心成薩芸若。譬如樹蔭却雨。

Bồ-tát như thị phát tâm thành tát vân nhã。thí như thụ ấm khước vũ。
Bồ-tát phát tâm thành Nhất thiết trí cũng lại như vậy. Thí như tàng cây che mưa,

菩薩如是持極大慈雨於經道。

Bồ-tát như thị trì cực Đại từ vũ ư Kinh đạo。
Bồ-tát dùng mưa đại từ che kinh đạo cũng lại như vậy.

譬如國王得傍臣共治。則好遍恕拘舍羅。如是菩薩。

thí như Quốc Vương đắc bàng Thần cộng trì。tắc hảo ẩu hòa câu xá la。như thị Bồ-tát。
Thí như quốc vương có được bầy tôi kề cận bên cạnh để cùng cai trị thì được phương tiện tốt đẹp. Bồ-tát

所作為如佛。譬如天[雨/星]欲索雨不能得也。

sở tác vi như Phật。thí như Thiên [vũ /tinh]dục tác vũ bất năng đắc dã。
chỗ làm như Phật cũng lại như vậy. Thí như trời tạnh ráo mà muốn cầu mưa thì không thể được.

菩薩如是不學經道。豫知不高明也。

Bồ-tát như thị bất học Kinh đạo。dự tri bất cao minh dã Bồ-tát không học kinh đạo thì không dự biết những điều cao minh cũng lại như vậy.

譬如遮迦越羅王之所處。自然後七寶自然來生。

thí như già ca việt la Vương chi sở xử。tự nhiên hậu thất bảo tự nhiên lai sanh。
Thí như chỗ ở của Già-ca-việt-la Vương, sau đó bảy báu tự nhiên đến sanh.

菩薩如是初生薩芸若意。

Bồ-tát như thị sơ sanh tát vân nhã ý。
Bồ-tát Sơ phát tâm Nhất thiết trí,

然後自然生三十七品經。譬如更治摩尼珠。其價增倍多所饒益。

nhiên hậu tự nhiên sanh tam thập thất phẩm Kinh。thí như canh trì ma ni châu。kỳ giá tăng bội đa sở nhiêu ích。
sau đó tự nhiên phát sanh ba mươi bảy phẩm kinh cũng lại như vậy. Thí như đổi Ma-ni châu thì giá trị của nó hơn gấp nhiều lần giá trị vật khác.

師成一人為菩薩道。

sư thành nhất nhân vi Bồ-tát đạo。
Đổi nhiều người thành một người làm Bồ-tát đạo thì

眾阿羅漢辟支佛皆依用得度。譬如毒藥在人手中不害傷人。

chúng A La Hán Bích chi Phật giai y dụng đắc độ。thí như độc dược tại nhân thủ trung bất hại thương nhân。
chúng A-la-hán và Bích-chi Phật đều nương dùng và được độ. Thí như người cầm thuốc độc trong tay, không làm thương hại được họ.

菩薩雖在愛欲中。持智慧不入惡道。

Bồ-tát tuy tại ái dục trung。trì trí tuệ bất nhập ác đạo。
Bồ-tát dầu ở trong ái dục, do trí tuệ cầm giữ nên không vào ác đạo.

譬如郡國多積糞壤。有益稻田菜園。菩薩雖在愛欲中。

thí như quận quốc đa tích phẩn nhưỡng。hữu ích đạo điền thái viên。Bồ-tát tuy tại ái dục trung。
Ví như trong quận hay trong nước cất chứa nhiều phân tro, làm lợi ích cho ruộng lúa, vườn rau. Bồ-tát dầu ở trong ái dục

益於天上天下。佛語迦葉。

ích ư Thiên thượng Thiên hạ。Phật ngữ Ca-diếp。
nhưng vẫn lợi ích cho chư Thiên và mọi loài. Phật dạy Ca-diếp:

若有菩薩欲學極大珍寶之積遺日羅經。當隨是經本法精進。

nhược hữu Bồ-tát dục học cực Đại trân bảo chi tích di nhật la Kinh。đương tùy thị Kinh bổn Pháp tinh tấn。
Nếu có Bồ-tát muốn học Kinh Tích Di Nhật La rất quý báu này thì phải tinh tấn nương theo pháp căn bổn của kinh ấy.

何等為本法。

hà đẳng vi bổn Pháp。
Thế nào là pháp căn bổn?

無法無我無人無壽無常無色無痛痒無思想無生死識。是為法本根。
vô Pháp vô ngã vô nhân vô thọ vô thường vô sắc vô thống dương vô tư tưởng vô sanh tử thức。thị vi Pháp bổn căn Không pháp, không ngã, không nhơn, không thọ, không thường, không sắc, không đau ốm, không tư tưởng, không thức sanh tử. Đây là Pháp căn bổn.

有常在一邊。無常在一邊。有常無常適在其中。

hữu thường tại nhất biên。vô thường tại nhất biên。hữu thường vô thường thích tại kỳ trung。
Có thường ở một bên, vô thường ở một bên. Bên trong thường và vô thường ấy đều

無色無見無識。是故為中之智黠本也。

vô sắc vô kiến vô thức。thị cố vi trung chi trí hiệt bổn dã

không sắc, không thấy và không thức nên bên trong ấy là cội nguồn của trí tuệ sáng suốt.

譬如大地為一界。復一佛界。兩界之際中。

thí như Đại địa vi nhất giới。phục nhất Phật giới。lượng giới chi tế trung。
Thí như đại địa là một cõi, Phật lại là một cõi. Giữa hai cõi ấy

無色無見無識無我無識無所入無所語。是為智黠本也。

vô sắc vô kiến vô thức vô ngã vô thức vô sở nhập vô sở ngữ。thị vi trí hiệt bổn dã。
không sắc, không thấy, không ngã, không thức, không chỗ vào, không chỗ nói. Đó chính là cội nguồn của trí tuệ sáng suốt vậy.

心為一邊。無心為一邊。設無心無識無我無識。

tâm vi nhất biên。vô tâm vi nhất biên。thiết vô tâm vô thức vô ngã vô thức。
Tâm là một bên, vô tâm là một bên, nếu không tâm, không thức, không ngã, không thức

是為中間之本。諸佛經法等。

thị vi trung gian chi bổn。chư Phật Kinh Pháp đẳng。
thì khoảng giữa ấy là cội nguồn. Kinh pháp của chư Phật đều

無有異有德無德。內事外事。有世間無世間。為度者未度者。

vô hữu dị hữu đức vô đức。nội sự ngoại sự。hữu thế gian vô thế gian。vi độ giả vị độ giả。
không có sai khác: Có đức không đức, việc trong việc ngoài, có thế gian, không thế gian, người được độ, người chưa được độ,

脫愛欲未脫愛欲。泥洹等無有異。有在一邊。

thoát ái dục vị thoát ái dục。nê hoàn đẳng vô hữu dị。hữu tại nhất biên。
thoát ái dục, chưa thoát ái dục, Nê-hoàn v.v… đều không có sai khác. Có ở một bên,

無有在一邊。有無有適在中間。

vô hữu tại nhất biên。hữu vô hữu thích tại trung gian。
không có ở một bên, khoảng giữa của có và không có ấy

是為智黠中本也。佛語迦葉。我為汝曹說法。

thị vi trí hiệt trung bổn dã。Phật ngữ Ca-diếp。ngã vị nhữ tào thuyết Pháp。
là cội nguồn của trí tuệ sáng suốt vậy. Phật dạy Ca-diếp: Ta vì các ông nói pháp,

從生至死身所出生。苦癡在一邊。黠在一邊。

tòng sanh chí tử thân sở xuất sanh。khổ si tại nhất biên。hiệt tại nhất biên。
thân này từ khi sinh ra cho đến khi chết là nơi phát sinh ra bao nhiêu cái khổ ngu si ở một bên, sáng suốt ở một bên,

無癡無黠適在中間。是為智黠中間之本。

vô si vô hiệt thích tại trung gian。thị vi trí hiệt trung gian chi bổn。
khoảng giữa của không ngu si và không sáng suốt là cội nguồn của trí tuệ sáng suốt.

佛語迦葉。空不作法。法本無空無相不作法。

Phật ngữ Ca-diếp。không bất tác Pháp。Pháp bổn vô không vô tướng bất tác Pháp。
Phật dạy Ca-diếp: Hư không không tác pháp, Pháp bổn không không, không tướng, không tác Pháp.

法本無相無願不作法。

Pháp bổn vô tướng vô nguyện bất tác Pháp。
Pháp bổn không tướng, không nguyện, không tác Pháp.

法本無願無死生不作法。法本無死生。

Pháp bổn vô nguyện vô tử sanh bất tác Pháp。Pháp bổn vô tử sanh。
Pháp bổn không nguyện, không tử sanh, không tác Pháp. Pháp bổn không sanh tử.

死生無出生無滅無處所。無形不作法。法本無形當隨是本法。

tử sanh vô xuất sanh vô diệt vô xử sở。vô hình bất tác Pháp。Pháp bổn vô hình đương tùy thị bổn Pháp。
Tử sanh không sanh ra, không diệt mất, không nơi chỗ, không hình, không tác Pháp. Pháp bổn không hình nhưng phải tùy Pháp bổn này.

是為中間視本法。不自分別解身為空也。

thị vi trung gian thị bổn Pháp。bất tự phân biệt giải thân vi không dã。
Nhìn bên trong của Pháp bổn này, tự thân nó không phân biệt, giải thích vì là rỗng không vậy.

空棄空中之空本自空甫當來空現在空。佛語迦葉。
không khí không trung chi không bổn tự không phủ đương lai không hiện tại không。Phật ngữ Ca-diếp。
Cái rỗng không của không khí và không trung tự nó vốn là không cho đến đương lai không, hiện tại đều không. Phật dạy Ca-diếp:

人寧著癡大如須彌山。

nhân ninh trước si Đại như Tu-di sơn。
Người chấp trước ngu si đông nhiều như núi Tu-di.

呼為有其過不足言耳。人有著空言有空。其過甚大。

hô vi hữu kỳ quá bất túc ngôn nhĩ。nhân hữu trước không ngôn hữu không。kỳ quá thậm Đại。
Ôi thôi lỗi lầm của họ thì không sao nói cho xiết được! Người chấp Không thì nói có Không, tội này rất lớn.

若有著癡者曉空得脫。著空者不得脫。佛語迦葉言。

nhược hữu trước si giả hiểu không đắc thoát。trước không giả bất đắc thoát。Phật ngữ Ca-diếp ngôn。
Hoặc có người ngu si chấp trước hiểu Không mà được giải thoát, cũng có người chấp trước Không mà không được giải thoát. Phật dạy Ca-diếp rằng:

譬如人病得良醫與藥。藥入腹中不行。

thí như nhân bệnh đắc lương y dữ dược。dược nhập phúc trung bất hành。
Thí như người bệnh gặp được thầy giỏi thuốc hay, thuốc có đi vào trong bụng hay không đi.

於迦葉意云何。是人能愈不。迦葉報言大難。佛言。

ư Ca-diếp ý vân hà。thị nhân năng dũ phủ。Ca-diếp báo ngôn Đại nan。Phật ngôn。
Này Ca-diếp! Ý ông thế nào? Người này có thể lành bệnh chăng? Ca-diếp thưa: Bạch Thế Tôn, rất khó! Phật dạy:

外餘道曉空得脫。著空不得脫。

ngoại dư đạo hiểu không đắc thoát。trước không bất đắc thoát。
Ngoại trừ cách hiểu về Không thì được giải thoát, chấp Không thì không được giải thoát.

譬如人畏於虛空啼哭教人却去虛空。佛語迦葉。

thí như nhân úy ư hư không đề khốc giáo nhân khước khứ hư không。Phật ngữ Ca-diếp。
Thí như có người sợ hư không mà kêu khóc, bảo người đem hư không đi cho xa. Phật dạy Ca-diếp:

是人寧却虛空不。迦葉言。不可却也。佛言。如是迦葉。

thị nhân ninh khước hư không phủ。Ca-diếp ngôn。bất khả khước dã。Phật ngôn。như thị Ca-diếp。
Người này có rời khỏi hư không được chăng? Ca-diếp thưa: Bạch Thế Tôn, không thể rời được! Phật dạy: Đúng vậy, này Ca-diếp!

若沙門婆羅門畏於虛空。

nhược Sa-môn Bà-la-môn úy ư hư không。
Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn sợ hư không,

其人亦空語復畏空。是人為狂。無有異。佛語迦葉言。

kỳ nhân diệc không ngữ phục úy không。thị nhân vi cuồng。vô hữu dị。Phật ngữ Ca-diếp ngôn。
người ấy nói Không rồi cũng trở lại sợ Không. Đây cũng là người điên cuồng như người trên không khác. Phật dạy Ca-diếp rằng:

譬如畫師自畫鬼神像。還自復恐怖。譬如人未得道者。

thí như họa sư tự họa quỷ Thần tượng。hoàn tự phục khủng phố。thí như nhân vị đắc đạo giả。
Thí như họa sư tự vẽ hình tượng quỷ thần, rồi chính mình trở lại kinh sợ nó. Thí như người chưa được đạo,

如是色聲香味。坐是墮死生中不曉法。

như thị sắc thanh hương vị。tọa thị đọa tử sanh trung bất hiểu Pháp。
do không hiểu Pháp nên cùng sắc, thanh, hương, vị như vậy mà đọa vào trong sanh tử.

譬如木中火出還自燒木。從觀得黠自燒身。

thí như mộc trung hỏa xuất hoàn tự thiêu mộc。tòng quán đắc hiệt tự thiêu thân。
Thí như trong cây phát ra lửa rồi tự nó trở lại đốt cây, từ chỗ quán sát mà được sáng suốt rồi lại tự thiêu đốt thân mình cũng lại như vậy.

譬如幻師化作人。還自取幻師噉。

thí như huyễn sư hóa tác nhân。hoàn tự thủ huyễn sư đạm。
Thí như huyễn sư hóa làm ra hình người rồi huyễn sư lại tự lấy người đó mà ăn.

如是色聲香味對。從中出念噉空噉無他奇。佛語迦葉。

như thị sắc thanh hương vị đối。tòng trung xuất niệm đạm không đạm vô tha kì。Phật ngữ Ca-diếp。
Xét lại, sắc, thanh, hương, vị từ bên trong phát sinh ra niệm ăn. Như vậy, không và ăn không có gì sai khác. Phật dạy Ca-diếp:

譬如燈炷之明。不自念言我當逐冥去冥也。

thí như đăng chú chi minh。bất tự niệm ngôn ngã đương trục minh khứ minh dã。
Thí như ánh sáng ngọn đèn, nó không tự nghĩ rằng tôi sẽ đuổi bóng tối, xua bóng tối đi.

然燈炷照。不知冥所去處。如是智黠不念。

Nhiên Đăng chú chiếu。bất tri minh sở khứ xử。như thị trí hiệt bất niệm。
Nhưng ngọn đèn vẫn soi chiếu mà không biết bóng tối đi đến chỗ nào. Cũng vậy, trí tuệ sáng suốt cũng không nghĩ:

我當去愚癡得智黠。不知愚癡所去處也。

ngã đương khứ ngu si đắc trí hiệt。bất tri ngu si sở khứ xử dã。
Tôi sẽ đuổi ngu si đi để được trí tuệ sáng suốt, cũng không biết ngu si đi đến chỗ nào,

是智黠無所從來。亦無有持來者。是燈炷明是冥。

thị trí hiệt vô sở tòng lai。diệc vô hữu trì lai giả。thị đăng chú minh thị minh。
cũng không biết trí tuệ sáng suốt này từ chỗ nào đến, cũng không có người mang đến. Ánh sáng ngọn đèn ấy, bóng tối ấy

空不可得持也。是智黠是癡。

không bất khả đắc trì dã。thị trí hiệt thị si。
đều rỗng không, không thể cầm nắm được vậy. Trí tuệ sáng suốt ấy, ngu si ấy

兩者俱空無所持也。譬如大舍小舍百歲若千歲。

lượng giả câu không vô sở trì dã。thí như Đại xá tiểu xá bách tuế nhược thiên tuế。
cả hai đều rỗng không, không chỗ cầm nắm vậy. Thí như ngôi nhà nhỏ hay ngôi nhà lớn, hoặc một trăm năm hoặc một ngàn năm

未嘗於其中然燈火也。却後各於中然燈火。迦葉。

vị thưởng ư kỳ trung Nhiên Đăng hỏa dã。khước hậu các ư trung Nhiên Đăng hỏa。Ca-diếp。
trong đó chưa từng đốt lửa đèn, về sau trong đó đều đốt lửa đèn. Này Ca-diếp!

於迦葉意云何。是冥在中千歲。若我豪強不出。

ư Ca-diếp ý vân hà。thị minh tại trung thiên tuế。nhược ngã hào cường bất xuất。
Ý Ca-diếp thế nào? Bóng tối ở bên trong một ngàn năm ấy, nếu Ta có sức mạnh, có thể đem nó ra ngoài được chăng?

迦葉白佛言。不也。冥雖久在中。

Ca-diếp bạch Phật ngôn。bất dã。minh tuy cửu tại trung。
Ca-diếp bạch Phật rằng: Thưa không, Bạch Thế Tôn! Bóng tối dầu ở trong đó rất lâu

見火明不敢當即去。佛言。如是迦葉。菩薩數千巨億萬劫。

kiến hỏa minh bất cảm đương tức khứ。Phật ngôn。như thị Ca-diếp。Bồ-tát số thiên cự ức vạn kiếp。
nhưng thấy ánh sáng của lửa thì bỏ đi không dám ở. Phật dạy: Đúng vậy Ca-diếp! Bồ-tát trải qua vài ngàn ức vạn kiếp

在愛欲中為欲所覆。

tại ái dục trung vi dục sở phúc。
ở trong ái dục vì bị dục ngăn che,

聞佛經一反念善罪即消盡。燈炷明者。於佛法中智黠明是也。

văn Phật kinh nhất phản niệm thiện tội tức tiêu tận。đăng chú minh giả。ư Phật Pháp trung trí hiệt minh thị dã。
nghe qua kinh Phật một lần mà nghĩ đến điều thiện, tội nghiệp liền được tiêu trừ. Trong Phật pháp, ánh sáng ngọn đèn ấy chính là ánh sáng của trí tuệ

冥愛欲即為消盡。譬如虛空中不生穀實也。

minh ái dục tức vi tiêu tận。thí như hư không trung bất sanh cốc thật dã。
làm cho bóng tối ái dục bị tiêu trừ. Thí như trong hư không, hạt lúa không thể sanh trưởng.

地種乃生穀實耳。如是泥洹中不生菩薩也。

địa chủng nãi sanh cốc thật nhĩ。như thị nê hoàn trung bất sanh Bồ-tát dã。
Chỉ có đất, hạt lúa mới có thể sanh trưởng mà thôi. Cũng vậy, trong Nê-hoàn không sanh ra Bồ-tát vậy.

糞治其地穀種潤澤生。於愛欲中生菩薩。

phẩn trì kỳ địa cốc chủng nhuận trạch sanh。ư ái dục trung sanh Bồ-tát。
Bón phân vào trong đất, hạt lúa thấm dần rồi sanh trưởng. Cũng vậy, trong ái dục sanh ra Bồ-tát.

佛語迦葉。譬如曠野之中若山上。

Phật ngữ Ca-diếp。thí như khoáng dã chi trung nhược sơn thượng。
Phật dạy Ca-diếp: Thí như trong cánh đồng rộng hoặc trên núi

不生蓮華及優鉢華也。菩薩不於眾阿羅漢辟支佛法中出也。

bất sanh liên hoa cập ưu bát hoa dã。Bồ-tát bất ư chúng A La Hán Bích chi Phật Pháp trung xuất dã。
không sanh ra hoa sen và hoa Ưu-bát-la. Bồ-tát không sanh ra từ trong pháp A-la-hán hay Bích-chi Phật cũng lại như vậy.

譬如大陂水污泥之中。生蓮華優鉢華也。

thí như Đại pha thủy ô nê chi trung。sanh liên hoa ưu bát hoa dã。
Thí như trong vũng nước bùn nhơ lớn mà sanh ra hoa sen và hoa Ưu-bát-la,

從愛欲中生菩薩法。譬如四大海停住。

tòng ái dục trung sanh Bồ-tát Pháp。thí như tứ Đại hải đình trụ。
từ trong ái dục sinh ra pháp Bồ-tát cũng lại như vậy. Thí như bốn biển lớn ngưng đọng lại,

菩薩於三界功德中。潤澤成菩薩道。

Bồ-tát ư tam giới công đức trung。nhuận trạch thành Bồ-tát đạo。
công đức của Bồ-tát ở trong ba cõi thấm nhuần thành Bồ-tát đạo cũng lại như vậy.

譬如蠹虫食芥子空。羅漢辟支佛智爾所耳。

thí như đố trùng thực giới tử không。la hán Bích chi Phật trí nhĩ sở nhĩ。
Thí như con mọt ăn hạt cải thành rỗng không, trí của A-la-hán và Bích-chi Phật cũng lại như vậy thôi.

譬如麻油破一髮作百分。持一分搵油麻中為出幾所滴。

thí như ma du phá nhất phát tác bách phần。trì nhất phần ổn du ma trung vi xuất ki sở đế。
Thí như dầu mè, chẻ một sợi tóc thành ra một trăm phần, lấy một phần dìm vào trong dầu mè làm văng ra vài giọt.

羅漢辟支佛智如是。如十方空所至。

la hán tích chi Phật trí như thị。như thập phương không sở chí。
Trí của La-hán và Bích-chi Phật cũng lại như vậy. Như chỗ đi của hư không trong mười phương,

菩薩曉佛智如是。

Bồ-tát hiểu Phật trí như thị。
Trí của Bồ-tát hiểu Phật cũng lại như vậy.

譬如遮迦越羅有千子無有一子。應遮迦越羅相也。雖有爾所子。

thí như già ca việt la hữu thiên tử vô hữu nhất tử。ứng già ca việt la tướng dã。tuy hữu nhĩ sở tử。
Thí như Già-ca-việt-la có ngàn con nhưng không có một người con nào giống tướng mạo Già-ca-việt-la. Dầu có con,

不在子計中也。有羅漢數千巨億萬人。

bất tại tử kế trung dã。hữu la hán sổ thiên cự ức vạn nhân。
nhưng trong đó không có người con nào kể vị được. Có vài ngàn ức vạn La-hán

不在佛計中無一菩薩。佛雖有爾所。羅漢不具足為佛子也。

bất tại Phật kế trung vô nhất Bồ-tát。Phật tuy hữu nhĩ sở。la hán bất cụ túc vi Phật Tử dã。
nhưng trong đó không có một Bồ-tát nào kể vị được Phật. Phật dầu có Bồ-tát đông như vậy, nhưng La-hán không đủ để làm con Phật vậy.

譬如遮迦越羅正夫人與貧窮人。

thí như già ca việt la chánh phu nhân dữ bần cùng nhân。
Thí như chánh phu nhân của Già-ca-việt-la cùng người bần cùng

共交通從中生子。佛語迦葉。

cộng giao thông tòng trung sanh tử。Phật ngữ Ca-diếp。
giao thông với nhau mà sinh con. Phật dạy Ca-diếp:

是寧應為遮迦越羅子不乎。迦葉報佛言。不也。佛言。如是迦葉。

thị ninh ứng vi già ca việt la tử bất hồ。Ca-diếp báo Phật ngôn。bất dã。Phật ngôn。như thị Ca-diếp。
Người con này có giống Già-ca-việt-la chăng? Ca-diếp đáp rằng: Thưa không, bạch Thế Tôn! Phật dạy: Đúng vậy, này Ca-diếp!

雖有羅漢從法中出。是非佛子也。不類菩薩。

tuy hữu la hán tòng Pháp trung xuất。thị phi Phật Tử dã。bất loại Bồ-tát。
Dầu có Bồ-tát từ trong Pháp sanh ra, nhưng đây chẳng phải con Phật, vì không phải hàng Bồ-tát.

何以故。菩薩不斷佛法故。

hà dĩ cố。Bồ-tát bất đoạn Phật Pháp cố。
Vì sao vậy? Vì Bồ-tát không đoạn Phật pháp vậy.

譬如遮迦越羅與青衣交通却後生子。具足成遮迦越羅相。

thí như già ca việt la dữ thanh y giao thông khước hậu sanh tử。cụ túc thành già ca việt la tướng。
Thí như Già-ca-việt-la cùng thanh y qua lại với nhau, sau đó sanh con, đầy đủ tướng của Già-ca-việt-la.

雖從青衣生。由為是遮迦越羅子也。

tuy tòng thanh y sanh。do vi thị già ca việt la tử dã。
Dầu từ thanh y sanh ra nhưng do người con này giống Già-ca-việt-la vậy.

如是菩薩雖在生死中行力少會為佛子。

như thị Bồ-tát tuy tại sanh tử trung hành lực thiểu hội vi Phật Tử。
Cũng vậy, Bồ-tát ở trong sanh tử nhưng do có ít hạnh lực hội lại làm con Phật.

譬如遮迦越羅夫人懷軀七日。會當成遮迦越羅相也。

thí như già ca việt la phu nhân hoài khu thất nhật。hội đương thành già ca việt la tướng dã。
Thí như Phu nhân của Già-ca-việt-la mang thai bảy ngày, cuối cùng sẽ thành hình tướng của Già-ca-việt-la.

諸天皆徹視見腹中胞胎。雖遮迦越羅子。

chư Thiên giai triệt thị kiến phúc trung bào thai。tuy già ca việt la tử。
Chư thiên đều xem thấy bào thai ở trong bụng dầu là con của Già-ca-việt-la

多者無遮迦越羅相。

đa giả vô già ca việt la tướng。
nhưng phần nhiều không có tướng của Già-ca-việt-la.

諸天言由不如供養腹中七日子也。發意菩薩如是中有為佛道。

chư Thiên ngôn do bất như cung dưỡng phúc trung thất nhật tử dã。phát ý Bồ-tát như thị trung hữu vi Phật đạo。
Chư thiên cho rằng, do khi mang thai đứa con trong bụng bảy ngày không cúng dường vậy. Trong các Bồ-tát phát tâm, có vị thành Phật đạo cũng lại như vậy,

諸天心念言雖有羅漢數千萬億豪尊。

chư Thiên tâm niệm ngôn tuy hữu la hán số thiên vạn ức hào tôn。
tâm chư Thiên nghĩ rằng, dầu có vài ngàn vạn ức vị Bồ-tát tôn quý

不如供養發意菩薩也。譬如摩尼珠。有水精大如須彌山。

bất như cung dưỡng phát ý Bồ-tát dã。thí như ma ni châu。hữu thủy tinh Đại như Tu-di sơn。
nhưng không bằng cúng dường cho Bồ-tát sơ phát tâm vậy. Thí như ngọc ma-ni, có viên thủy tinh lớn như núi Tu-di

不如一摩尼珠。初發意菩薩眾。

bất như nhất ma ni châu。sơ phát ý Bồ-tát chúng。
cũng không bằng một viên ngọc ma-ni. Chúng Bồ-tát sơ phát tâm,

阿羅漢辟支佛所不能及也。譬如遮迦越羅有少子。

A La Hán Bích chi Phật sở bất năng cập dã。thí như già ca việt la hữu thiểu tử。
chỗ A-la-hán và Bích-chi Phật không thể sanh kịp cũng lại như vậy. Thí như Già-ca-việt-la có đứa con nhỏ tuổi,

諸小王傍臣皆為作禮。初發意菩薩如是。

chư Tiểu Vương bàng Thần giai vi tác lễ。sơ phát ý Bồ-tát như thị。
nhưng các Tiểu vương và quần thần đều phải làm lễ. Bồ-tát sơ phát tâm

諸天釋梵世間人龍鬼神皆為作禮。譬如大山諸藥草。

chư Thiên thích phạm thế gian nhân long quỷ Thần giai vi tác lễ。thí như Đại sơn

chư dược thảo。
chư Thiên, Phạm thích, người thế gian, rồng, quỷ, thần đều phải làm lễ cũng lại như vậy. Thí như núi lớn có nhiều cỏ thuốc,

悉出其巔亦無有主。隨其有病者與諸病皆愈。

tất xuất kỳ điên diệc vô hữu chủ。tùy kỳ hữu bệnh giả dữ chư bệnh giai dũ。
tất cả đều mọc lên từ trên đỉnh và cũng không có chủ, tùy người có bệnh, các bệnh đều được lành.

菩薩如是持智慧藥。

Bồ-tát như thị trì trí tuệ dược。
Bồ-tát lấy thuốc trí tuệ

愈十方天下人生死老病悉等心。譬如月初生人皆為作禮。

dũ thập phương Thiên hạ nhân sanh tử lão bệnh tất đẳng tâm。thí như nguyệt sơ

sanh nhân giai vi tác lễ。
làm lành bệnh sanh, già, chết cho tất cả mọi người trong mười phương thiên hạ cũng lại như vậy. Thí như trăng mới mọc mọi người đều làm lễ,

月成滿無有為作禮者。若有信佛者。

nguyệt thành mãn vô hữu vi tác lễ giả。nhược hữu tín Phật giả。
khi trăng tròn đầy không có người làm lễ. Hoặc có người tin Phật

於佛法中菩薩發意。若有信佛者。多為菩薩作禮者。何以故。

ư Phật Pháp trung Bồ-tát phát ý。nhược hữu tín Phật giả。đa vi Bồ-tát tác lễ

giả。hà dĩ cố。
vì trong Phật Pháp có Bồ-tát phát tâm. Hoặc có người tin Phật, phần nhiều vì Bồ-tát mà làm lễ. Vì sao vậy?

從菩薩成佛故。

tòng Bồ-tát thành Phật cố。
Vì từ Bồ-tát mà thành Phật vậy.

譬如有智者不捨月為星宿作禮也。高人如是。不捨菩薩為羅漢作禮也。

thí như hữu trí giả bất xả nguyệt vị tinh tú tác lễ dã。cao nhân như thị。bất xả

Bồ-tát vị la hán tác lễ dã。
Ví như người có trí không bỏ mặt trăng mà lễ lạy tinh tú. Cũng vậy, kẻ cao nhân không xả bỏ Bồ-tát mà lễ lạy A-la-hán vậy.

譬如天上天下共治一水精。

thí như Thiên thượng Thiên hạ cộng trì nhất thủy tinh。Thí như trên trời dưới đất cùng sửa trị một viên thủy tinh,

會不能得摩尼珠也。一切自守持戒禪三昧。智黠羅漢雖眾。

hội bất năng đắc ma ni châu dã。nhất thiết tự thủ trì giới Thiền tam muội。trí

hiệt la hán tuy chúng。
cuối cùng không thể được ngọc ma-ni. Tất cả chúng A-la-hán tự lo trì giới, thiền định tam muội, trí tuệ sáng suốt

不能坐佛樹下。不能作佛也。

bất năng tọa Phật thụ hạ。bất năng tác Phật dã。
nhưng không thể ngồi dưới gốc cây Phật, không thể làm Phật được.

爾時佛語摩訶迦葉菩薩。學用十方人故菩薩作功德。

nhĩ thời Phật ngữ Ma ha Ca-diếp Bồ-tát。học dụng thập phương nhân cố Bồ-tát tác công đức。
Bấy giờ Phật dạy đại Bồ-tát Ca-diếp: Bồ-tát phải học cách làm công đức cho mọi người trong mười phương.

用十方人故菩薩作功德。不自貢高。

dụng thập phương nhân cố Bồ-tát tác công đức。bất tự cống cao。
Bồ-tát làm công đức cho mọi người trong mười phương không nên tự cống cao.

菩薩常當教十方人愈其病。何等為愈病。婬者以觀為藥。

Bồ-tát thường đương giáo thập phương nhân dũ kỳ bệnh。hà đẳng vi dũ bệnh。dâm giả dĩ quán vi dược。
Bồ-tát thường phải chỉ bày cho mọi người trong mười phương trị lành bệnh của họ. Trị lành những bệnh gì? Người dâm, dùng quán sát để làm thuốc.

瞋恚者以等心為藥。癡者以十二因緣為藥。

sân khuể giả dĩ đẳng tâm vi dược。si giả dĩ thập nhị nhân duyên vi dược。
Người sân giận, dùng tâm bình đẳng làm thuốc. Người si, dùng mười hai nhân duyên làm thuốc.

疑不信者以空為藥。欲處色處無色處。

nghi bất tín giả dĩ không vi dược。dục xử sắc xử vô sắc xử
Người nghi ngờ không tin, dùng Không làm thuốc. Dục xứ, sắc xứ và vô sắc xứ,

若欲覺此者。以無相為藥。是我所非我所。

nhược dục giác thử giả。dĩ vô tướng vi dược。thị ngã sở phi ngã sở。
nếu người muốn hiểu biết đó, dùng vô tướng làm thuốc. Đây là của tôi, chẳng phải của tôi,

愛欲所念。以無願為藥。四顛倒各自有藥。

ái dục sở niệm。dĩ vô nguyện vi dược。tứ điên đảo các tự hữu dược。
nhớ nghĩ ái dục, dùng vô nguyện làm thuốc. Bốn điên đảo đều tự có thuốc.

何等為各自有藥。一者有常以無常為藥。

hà đẳng vi các tự hữu dược。nhất giả hữu thường dĩ vô thường vi dược。
Thế nào là đều tự có thuốc? Một là có thường dùng vô thường làm thuốc.

二者有樂以苦為藥。三者有言是我所以非我所為藥。

nhị giả hữu lạc dĩ khổ vi dược。tam giả hữu ngôn thị ngã sở dĩ phi ngã sở vi dược。
Hai là có lạc dùng khổ làm thuốc. Ba là có lời nói đây là "của tôi" dùng "chẳng phải của tôi" làm thuốc.

四者有身以觀為藥。四意止以身心為念。

tứ giả hữu thân dĩ quán vi dược。tứ ý chỉ dĩ thân tâm vi niệm。
Bốn là có thân dùng quán sát làm thuốc. Bốn ý đình chỉ, dùng thân tâm để nhớ nghĩ,

是為藥。四意斷一切惡悉斷。是為藥。

thị vi dược。tứ ý đoạn nhất thiết ác tất đoạn。thị vi dược。
đó là thuốc. Bốn ý đoạn, đoạn tất cả điều ác, đó là thuốc.

四神足念合會成身以空棄為藥。
tứ Thần túc niệm hợp hội thành thân dĩ không khí vi dược
Bốn niệm thần túc hợp thành thân, dùng không khí làm thuốc.

五根五力不信懈怠念功德為藥。七覺意入法黠是為藥。

ngũ căn ngũ lực bất tín giải đãi niệm công đức vi dược。thất giác ý nhập Pháp hiệt thị vi dược。
Năm căn, năm lực, bất tín, giải đãi, dùng nghĩ nhớ công đức làm thuốc. Thất giác ý, nhập Pháp sáng suốt làm thuốc.

外道及不信以八道為藥。是為各各分別藥。佛語迦葉。

ngoại đạo cập bất tín dĩ bát đạo vi dược。thị vi các các phân biệt dược。Phật ngữ Ca-diếp。
Ngoại đạo cùng bất tín, dùng Bát chánh đạo làm thuốc. Đây là phân biệt ra mỗi mỗi loại thuốc vậy. Phật dạy Ca-diếp:

若閻浮利。若醫若醫弟子者。

nhược diêm phù lợi。nhược y nhược y đệ tử giả。
Hoặc Diêm-phù-lợi, hoặc thầy thuốc, hoặc học trò thầy thuốc,

或醫王最尊三千國土滿其中者。或醫王滿其中。

hoặc y Vương tối tôn tam thiên quốc độ mãn kỳ trung giả。hoặc y Vương mãn kỳ trung。
hoặc Y vương giỏi hơn hết trong ba ngàn cõi nước, hoặc y vương đầy chật trong đó,

雖有乃爾所醫王。不能愈外道及不信者。

tuy hữu nãi nhĩ sở y Vương。bất năng dũ ngoại đạo cập bất tín giả。
dầu bậc y vương nhiều như vậy nhưng không thể chữa lành được ngoại đạo cùng người bất tín,

不知當持何等法藥愈也。菩薩作是念。

bất tri đương trì hà đẳng Pháp dược dũ dã。Bồ-tát tác thị niệm。
không biết nên dùng phương thuốc gì để chữa lành vậy. Bồ-tát nghĩ như vậy:

不持世間藥愈人病也。當持佛法藥愈人病。何等為佛法藥。

bất trì thế gian dược dũ nhân bệnh dã。đương trì Phật Pháp dược dũ nhân bệnh。hà đẳng vi Phật Pháp dược。
Không dùng thuốc thế gian để trị cho người lành bệnh, nên dùng thuốc Phật Pháp để trị bệnh cho người. Thế nào là thuốc Phật Pháp?

隨其因緣。黠慧中無我無人無壽無命。

tùy kỳ nhân duyên。hiệt tuệ trung vô ngã vô nhân vô thọ vô mạng。
Tuỳ nhân duyên, trong trí tuệ sáng suốt không có ngã, không nhơn, không thọ, không mạng,

信空度脫。空無空聞是不恐不懼。持精進推念心。

tín không độ thoát。không vô không văn thị bất khủng bất cụ。trì tinh tấn thôi niệm tâm。
tín, Không, độ thoát, Không mà không Không, nghe như vậy cũng không sợ không hãi, tinh tấn, tương tục nhớ nghĩ như vậy:

何等心入婬。何等心入瞋怒。何等心入癡。

hà đẳng tâm nhập dâm。hà đẳng tâm nhập sân nộ。hà đẳng tâm nhập si。
Tâm đi vào dâm dục thế nào? Tâm đi vào sân giận thế nào? Tâm đi vào ngu si thế nào?

持過去當來今現在心入耶。

trì quá khứ đương lai kim hiện tại tâm nhập da。
Nắm giữ tâm quá khứ, tâm đương lai hay tâm hiện tại chăng?

過去為盡甫當來未至今現在無所住也。佛語迦葉言。

quá khứ vi tận phủ đương lai vị chí kim hiện tại vô sở trụ dã。Phật ngữ Ca-diếp ngôn。
Quá khứ đã qua đi, đương lai thì chưa đến, hiện tại không chỗ trụ. Phật dạy Ca-diếp rằng:

心無色無視無見。佛語迦葉言。諸佛亦不見心者。

tâm vô sắc vô thị vô kiến。Phật ngữ Ca-diếp ngôn。chư Phật diệc bất kiến tâm giả。
Tâm không có màu sắc, không nhìn, không thấy. Phật dạy Ca-diếp rằng: Chư Phật cũng không thấy tâm ấy.

本無所有無所因也。自作是因緣。自得是死生。

bổn vô sở hữu vô sở nhân dã。tự tác thị nhân duyên。tự đắc thị tử sanh。
Tâm ấy vốn không chỗ có, không từ đâu đến. Tâm ấy tự tạo ra nhân duyên rồi tự được sanh tử.

心遠至而獨行。

tâm viễn chí nhi độc hành。
Tâm một mình đi xa.

心譬如流水上生泡沫須臾而滅。心譬如天暴雨卒來無期。

tâm thí như lưu thủy thượng sanh phao mạt tu du nhi diệt。tâm thí như Thiên bạo vũ tốt lai vô kỳ。
Tâm giống như bọt nước nổi lên trên dòng nước, giây lát rồi tan mất. Tâm giống như trời mưa bão, đến không kỳ hẹn.

愛欲亦如是卒來無期心譬如飛鳥獼猴不適止一處也。
ái dục diệc như thị tốt lai vô kỳ tâm thí như phi điểu Mi Hầu bất thích chỉ nhất xử dã。
Tâm ái dục cũng như vậy, đến không kỳ hẹn. Tâm giống như chim bay, như vượn khỉ không dừng ở một nơi.

心所因不適止一處也。

tâm sở nhân bất thích chỉ nhất xử dã。
Do vậy, tâm không dừng ở một chỗ.

譬如畫師各各賦彩心各各異。如是隨行所為。

thí như họa sư các các phú thải tâm các các dị。như thị tùy hành sở vi。
Thí như họa sư, mỗi mỗi hình sắc tâm đều mỗi khác. Tâm đi theo chỗ làm cũng lại như vậy.

譬如王於眾人中為上。心於諸功德中無上。

thí như Vương ư chúng nhân trung vi thượng。tâm ư chư công đức trung vô thượng。
Thí như vua đối với mọi người là trên hết. Cũng vậy, trong các công đức, tâm cũng là vô thượng.

譬如蒼蠅在糞上住自以為淨。心亦如是入愛欲中自以為淨。

thí như thương dăng tại phẩn thượng trụ tự dĩ vi tịnh。tâm diệc như thị nhập ái dục trung tự dĩ vi tịnh。
Thí như rải phân trên lá cỏ xanh, rồi tự nó làm sạch. Tâm cũng như vậy, vào trong ái dục rồi tự làm thanh tịnh.

心譬如怨家擲人著惡道中無有期也。

tâm thí như oán gia trịch nhân trứ ác đạo trung vô hữu kỳ dã。
Tâm thí như oan gia ném con người mắc dính vào trong đường ác không có kỳ hạn.

譬如持灰作城。持無常作有常。

thí như trì hôi tác thành。trì vô thường tác hữu thường。
Thí như lấy tro để xây thành, tâm lấy vô thường làm thành có thường cũng lại như vậy.

譬如持鈎行釣魚得。心持非我所是我所。心譬如賊。

thí như trì câu hành điếu ngư đắc。tâm trì phi ngã sở thị ngã sở。tâm thí như tặc.
Thí như lấy cần câu để câu được cá. Tâm đem cái chẳng phải của tôi làm cái của tôi cũng lại như vậy. Tâm như giặc cướp,

所作功德反自辱。譬如坂上上下。

sở tác công đức phản tự nhục。thí như phản thượng thượng hạ。
tạo công đức rồi lại tự hủy nhục. Thí như sườn núi từ trên cao xuống thấp,

心須臾有愛須臾有憎。心譬如怨家但伺人便。心常欲聞香。

tâm tu du hữu ái tu du hữu tăng。tâm thí như oán gia đãn tý nhân tiện。tâm

thường dục văn hương。
tâm trong chốc lát có ái, chốc lát có ghen ghét cũng lại như vậy. Tâm thí như oan gia, chỉ dò xét nơi người. Tâm thường thích ngửi hương,

譬如畫瓶盛屎。有何他奇心喜味。

thí như họa bình thịnh thỉ。hữu hà tha kì tâm hỉ vị。
thí như bình vẽ đựng đầy phân, có vị gì khác lạ đâu mà ưa thích.

譬如奴隨大夫使心樂對。譬如飛蛾自投燈火中。

thí như nô tùy Đại phu sử tâm lạc đối。thí như phi nga tự đầu đăng hỏa trung。
Thí như kẻ nô tỳ tùy theo chỗ sai khiến của đại phu mà làm vui lòng. Ví như con ngài tự đâm đầu vào trong ngọn lửa đèn.

佛語迦葉。心索之了不可得。

Phật ngữ Ca-diếp。tâm tác chi liễu bất khả đắc。
Phật dạy Ca-diếp: Tâm tìm cầu ấy cuối cùng cũng không thể được gì.

雖不可得是為無有。雖無有因為無所生。

tuy bất khả đắc thị vi vô hữu。tuy vô hữu nhân vi vô sở sanh
Không thể được nghĩa là không có. Không có nghĩa là không chỗ sanh.

雖無所生亦無所出。雖無所出亦無所壞。

tuy vô sở sanh diệc vô sở xuất。tuy vô sở xuất diệc vô sở hoại。
Không chỗ sanh cũng có nghĩa là không chỗ xuất. Không chỗ xuất cũng có nghĩa là không chỗ hư hoại.

雖無所壞亦無有死亦無有生。雖無所生無所死本無因緣死生。

tuy vô sở hoại diệc vô hữu tử diệc vô hữu sanh。tuy vô sở sanh vô sở tử bổn vô

nhân duyên tử sanh。
Không chỗ hư hoại cũng có nghĩa là không có chết, cũng không có sanh.

雖本無因緣無生亦無願也。

tuy bổn vô nhân duyên vô sanh diệc vô nguyện dã。
Gốc không nhân duyên có nghĩa là không sanh, cũng không nguyện vậy.

雖無願亦無所持。雖無所持是為羅漢滅。

tuy vô nguyện diệc vô sở trì。tuy vô sở trì thị vi la hán diệt。
Không nguyện cũng có nghĩa là không chỗ nắm giữ. Không chỗ nắm giữ có nghĩa là La-hán diệt.

是為羅漢滅無誡禁也。若死生若計所作罪本了無有。

thị vi la hán diệt vô giới cấm dã。nhược tử sanh nhược kế sở tác tội bổn liễu vô

hữu。
La-hán diệt chính là không giới cấm vậy. Hoặc chết sống, hoặc kể chỗ tạo tội, tất cả vốn đều không có.

是無死生是為羅漢滅。

thị vô tử sanh thị vi la hán diệt。
Không sống chết ấy chính là La-hán diệt.

羅漢滅亦無身行無口行無心行。是滅無有異也。何以故。

la hán diệt diệc vô thân hành vô khẩu hành vô tâm hành。thị diệt vô hữu dị

dã。hà dĩ cố。
La-hán diệt cũng chính là không thân hành, không khẩu hành, không tâm hành nên diệt ấy không có gì khác vậy. Vì sao vậy?

諸經一味故。是滅皆等如虛空。是滅適無所莫。

chư Kinh nhất vị cố。thị diệt giai đẳng như hư không。thị diệt thích vô sở mạc。
Vì các Kinh chỉ có một vị. Diệt ấy đều bình đẳng như hư không. Diệt ấy đưa đến chỗ hoàn toàn không,

亦無是我所。亦非是我所。是滅諦本無諦。

diệc vô thị ngã sở。diệc phi thị ngã sở。thị diệt đế bổn vô đế。
cũng không là của tôi, cũng chẳng phải là của tôi. Diệt đế ấy vốn là không đế.

是滅本淨無愛欲之瑕穢也。本滅離本滅。

thị diệt bổn tịnh vô ái dục chi hà uế dã。bổn diệt ly bổn diệt。
Diệt ấy vốn thanh tịnh, không có tỳ vết của ái dục vậy. Cội nguồn của diệt ấy vốn lìa diệt.

是滅隨次至於泥洹。是滅無盡也。

thị diệt tùy thứ chí ư nê hoàn。thị diệt vô tận dã。
Diệt ấy theo thứ lớp đi đến Nê-hoàn. Diệt ấy vô tận,

本無有生也。是滅安隱用至泥洹故安隱是滅也。

bổn vô hữu sanh dã。thị diệt an ổn dụng chí nê hoàn cố an ổn thị diệt dã。
vốn không có sanh vậy. Diệt ấy an ổn dẫn đến Nê-hoàn nên an ổn chính là diệt vậy.

常滅常經無本。是滅好去本無死生。

thường diệt thường Kinh vô bổn。thị diệt hảo khứ bổn vô tử sanh。
Thường diệt, thường kinh vốn không, diệt này khéo đi, vốn không sanh tử.

佛語迦葉言。自求身事莫憂外事。

Phật ngữ Ca-diếp ngôn。tự cầu thân sự mạc ưu ngoại sự。
Phật dạy Ca-diếp rằng: Nên tự tìm cầu những việc nơi bản thân mình, chớ ưu lo những việc bên ngoài.

後當來世比丘輩。譬如持塊擲狗。狗但逐塊不逐人。

hậu đương lai thế Tỳ-kheo bối。thí như trì khối trịch cẩu。cẩu đãn trục khối bất trục nhân。
Hàng Tỳ-kheo trong đời vị lai sau này, thí như cầm một cục thịt ném cho con chó, con chó chỉ đuổi theo cục đó mà không đuổi theo người.

當來比丘亦爾。欲於山中空閑之處。

đương lai Tỳ-kheo diệc nhĩ。dục ư sơn trung không nhàn chi xử。
Hàng Tỳ-kheo trong đời vị lai cũng lại như vậy, chỉ muốn ở chỗ thanh vắng an nhàn trong núi,

常欲得安隱快樂。不肯內自觀身也。

thường dục đắc an ổn khoái lạc。bất khẳng nội tự quán thân dã。
thường muốn được an ổn, khoái lạc, không chịu quán sát nơi thân mình

如是為不曉色耳鼻舌身。從是何緣得脫乎。從是入城乞匄。

như thị vi bất hiểu sắc nhĩ tỳ thiệt thân。tòng thị hà duyên đắc thoát hồ。tòng thị nhập thành khất cái。
nên không hiểu về sắc, tai, mũi, lưỡi, thân này do duyên gì mà được giải thoát? Do duyên gì mà vào thành khất thực?

若至聚邑。見色聲香味細軟欲得者。

nhược chí tụ ấp。kiến sắc thanh hương vị tế nhuyễn dục đắc giả。
Hoặc có vị đến thành ấp hay làng xóm, thấy sắc, thanh, hương, vị mềm mại thì muốn được nó,

便為墮衰於山中。若多少持戒不內觀。死則天上生。

tiện vi đọa suy ư sơn trung。nhược đa thiểu trì giới bất nội quán。tử tắc Thiên thượng sanh。
liền ở trong núi nhưng vẫn bị suy đọa. Hoặc có vị ít nhiều có trì giới nhưng không quán sát nội thân, chết được sanh lên cõi trời;

從天上來下生世間。從是以後不離三惡道。

tòng Thiên thượng lai hạ sanh thế gian。tòng thị dĩ hậu bất ly tam ác đạo。
Từ cõi trời sanh xuống nhân gian, từ đó về sau không lìa ba đường ác.

佛語迦葉言。比丘如狗逐塊。人罵亦復罵之。

Phật ngữ Ca-diếp ngôn。Tỳ-kheo như cẩu trục khối。nhân mạ diệc phục mạ chi。
Phật dạy Ca-diếp rằng: Tỳ-kheo giống như con chó đuổi theo cục thịt, bị người mắng chửi cũng mắng chửi lại,

人撾亦復撾之。不制心者亦如是。譬如調馬師。

nhân qua diệc phục qua chi。bất chế tâm giả diệc như thị。thí như điều Mã sư。
bị người đánh cũng đánh lại, người không kìm chế tâm cũng lại như vậy. Thí như thầy luyện ngựa,

馬有[跳_兆+棠]踶者。當數數教之久後調好。

mã hữu khiêu thuẩn giả。đương sổ sổ giáo chi cửu hậu điều hảo。
gặp ngựa tính khí hung hăng thì phải từ từ dạy nó cho lâu, sau mới thành ngựa tốt.

比丘時時法觀制心調。亦不見其惡如是。

Tỳ-kheo thời thời Pháp quán chế tâm điều。diệc bất kiến kỳ ác như thị。
Tỳ-kheo thường quán sát pháp điều chế tâm để không tìm thấy cái xấu cũng lại như vậy.

譬如人病喉咽痛。舉一身皆為痛。人心繫於是我所非我所。

thí như nhân bệnh hầu yết thống。cử nhất thân giai vi thống。nhân tâm hệ ư thị

ngã sở phi ngã sở。
Thí như người bị bệnh đau cổ họng nhức nhối, động đến một chỗ là toàn thân đều đau. Người tâm bị trói buộc nơi "của tôi" và "chẳng phải của tôi"

隨外道亦如是。佛語迦葉言。沙門有二事。

tùy ngoại đạo diệc như thị。Phật ngữ Ca-diếp ngôn。Sa-môn hữu nhị sự。
chạy theo ngoại đạo cũng lại như vậy. Phật dạy Ca-diếp rằng: Sa-môn có hai việc

墮牢獄中。一者言是我所。二者求人欲得供養。

đọa lao ngục trung。nhất giả ngôn thị ngã sở。nhị giả cầu nhân dục đắc cung

dưỡng。
đọa vào trong lao ngục. Một là nói rằng "đây là của tôi", hai là cầu người để muốn được cúng dường.

沙門復有二事縛。何謂二事。一者學外道。

Sa-môn phục hữu nhị sự phược。hà vị nhị sự。nhất giả học ngoại đạo。
Sa-môn lại có hai việc ràng buộc. Thế nào gọi là hai việc? Một là học theo ngoại đạo.

二者多欲積衣被及袈裟鉢。

nhị giả đa dục tích y bị cập ca sa bát。
Hai là muốn cất chứa nhiều y phục, ca-sa và bình bát.

沙門復有二事中道斷。何等為二事。一者與白衣厚善。

Sa-môn phục hữu nhị sự trung đạo đoạn。hà đẳng vi nhị sự。nhất giả dữ bạch y hậu

thiện。
Sa-môn lại có hai việc làm mất đạo. Thế nào là hai việc? Một là cùng người bạch y làm thân thiện.

二者見好持戒沙門反憎。沙門復有二事墮垢濁中。

nhị giả kiến hảo trì giới Sa-môn phản tăng。Sa-môn phục hữu nhị sự đọa cấu trược

trung。
Hai là thấy Sa-môn trì giới tốt đẹp trở lại ganh ghét. Sa-môn lại có hai việc đọa vào trong chỗ nhơ uế.

何謂二事。一者常念愛欲。二者喜交結知友。

hà vị nhị sự。nhất giả thường niệm ái dục。nhị giả hỉ giao kết tri hữu。
Thế nào là hai việc? Một là thường nhớ nghĩ ái dục. Hai là ưa thích kết giao bạn bè.

沙門復有二事著。何等為二事。自有過不肯悔。

Sa-môn phục hữu nhị sự trước。hà đẳng vi nhị sự。tự hữu quá bất khẳng hối。
Sa-môn lại có hai việc chấp chặt. Thế nào là hai việc? Tự có lỗi mà không chịu sám hối,

反念他人惡。沙門復有二事。墮泥犁中。

phản niệm tha nhân ác。Sa-môn phục hữu nhị sự。đọa nê lê trung。
trở lại nghĩ xấu cho người khác. Sa-môn lại có hai việc đọa vào trong địa ngục.

何等為二事。一者誹謗經道。二者毀戒。

hà đẳng vi nhị sự。nhất giả phỉ báng Kinh đạo。nhị giả hủy giới。
Thế nào là hai việc? Một là phỉ báng Kinh đạo. Hai là phá giới.

沙門復有二事。何等為二事。一者都犯戒。

Sa-môn phục hữu nhị sự。hà đẳng vi nhị sự。nhất giả đô phạm giới。
Sa-môn lại có hai việc. Thế nào là hai việc? Một là phạm tất cả giới.

二者於法中無所得。沙門復有二事悔。何等為二事。

nhị giả ư Pháp trung vô sở đắc。Sa-môn phục hữu nhị sự hối。hà đẳng vi nhị sự。
Hai là ở trong Pháp không có chỗ đắc. Sa-môn lại có hai việc cần phải sám hối. Thế nào là hai việc?

一者不應行強披袈裟。二者身不自持戒。

nhất giả bất ứng hành cường phi ca sa。nhị giả thân bất tự trì giới。
Một là hạnh đức không xứng đáng mà cưỡng mặc Ca-sa. Hai là thân không tự trì giới.

持戒比丘反承事。沙門復有二事病難愈。

trì giới Tỳ-kheo phản thừa sự。Sa-môn phục hữu nhị sự bệnh nan dũ。
Hoặc trì giới Tỳ-kheo nhưng trở lại đảm nhận việc vàng. Sa-môn lại có hai bệnh khó lành.

何等為二事。一者心邪亂。二者人有作菩薩道者止斷。

hà đẳng vi nhị sự。nhất giả tâm tà loạn。nhị giả nhân hữu tác Bồ-tát đạo giả chỉ đoạn。
Thế nào là hai? Một là tâm tà loạn. Hai là có người hành Bồ-tát đạo mà lại ngăn chặn.

佛語迦葉。沙門何故。正字沙門。

Phật ngữ Ca-diếp。Sa-môn hà cố。chánh tự Sa-môn。
Phật dạy Ca-diếp: Thế nào là Sa-môn? Sa-môn

有四事字為沙門。何等為四。一者形容被服像如沙門。

hữu tứ sự tự vi Sa-môn。hà đẳng vi tứ。nhất giả hình dung bị phục tượng như Sa-môn。
ấy có bốn hạng. Những gì là bốn? Một là hình dung, trang phục như Sa-môn.

二者外如沙門內懷媮[.女*閻]。

nhị giả ngoại như Sa-môn nội hoài du diêm。
Hai là ngoài như Sa-môn, trong thì lôi thôi cẩu thả.

三者求索嘩名自貢高。四者行不犯真沙門也。

tam giả cầu tác hoa danh tự cống cao。tứ giả hành bất phạm chân Sa-môn dã。
Ba là tìm cầu danh hoa, tự cống cao. Bốn là Sa-môn chân chánh, đức hạnh không vi phạm.

何等為形容被服如沙門者。髡頭剔鬚。著袈裟持鉢。

hà đẳng vi hình dung bị phục như Sa-môn giả。khôn đầu dịch tu。trước ca sa trì bát。
Thế nào là hình dung trang phục giống như Sa-môn? Cắt tóc, cạo râu, mặc Ca-sa, cầm bình bát nhưng

心不正不持戒。但欲作惡喜學外道。

tâm bất chánh bất trì giới。đãn dục tác ác hỉ học ngoại đạo。
tâm không chân chánh, không giữ giới, chỉ muốn làm ác, thích học theo ngoại đạo.

是為被服如沙門。何因外如沙門內懷媮[女*閻]者。

thị vi bị phục như Sa-môn。hà nhân ngoại như Sa-môn nội hoài du diêm giả.
Đây là trang phục giống như Sa-môn. Thế nào là ngoài như Sa-môn trong lại lôi thôi cẩu thả?

安徐而行。安徐而出安徐而入。

an từ nhi hành。an từ nhi xuất an từ nhi nhập。
Nhẹ nhàng mà đi, nhẹ nhàng mà ra, nhẹ nhàng mà vào,

外道麁惡於山間草屋為廬。內無信著我著我所。

ngoại đạo thô ác ư sơn gian thảo ốc vi lư。nội vô tín trước ngã trước ngã sở。
ngoại đạo thô ác nhưng lại ở trong núi lấy cỏ tranh làm nhà, trong không có lòng tin, chấp chặt vào cái "tôi' và "của tôi";

中有因苦直信者反自嫉妬。何因為求索嘩名者。

trung hữu nhân khổ trực tín giả phản tự tật đố。hà nhân vi cầu tác hoa danh giả。
Khi khổ, gặp người ngay thẳng có lòng tin thì trở lại ganh ghét. Thế nào là tìm cầu danh hoa?

媮[女*閻]持戒令他人稱譽。媮[女*閻]學經令他人稱譽。

Du diêm trì giới linh tha nhân xưng dự。du diêm học Kinh linh tha nhân xưng dự。
Trì giới lôi thôi cẩu thả lại muốn người khác khen ngợi; Học Kinh lôi thôi cẩu thả lại muốn người khác khen ngợi;

媮[女*閻]僻處令人稱譽。不自剋責求度脫。

Du diêm tích xử linh nhân xưng dự。bất tự khắc trách cầu độ thoát。
Xử sự lôi thôi cẩu thả, hẹp hòi lại muốn người khác khen ngợi, không có lúc nào tự quở trách để cầu độ thoát,

但有媮[女*閻]何等為行不犯真沙門。

đãn hữu Du diêm hà đẳng vi hành bất phạm chân Sa-môn。
chỉ có lôi thôi cẩu thả. Thế nào là Sa-môn đức hạnh chân chánh không vi phạm?

不惜壽命損身。何況索歸遺供養者。若有比丘守空行。

bất tích thọ mạng tổn thân。hà huống tác quy di cung dưỡng giả。nhược hữu Tỳ-kheo thủ không hành。
Thân mạng của mình còn không tiếc huống gì cầu tom góp cúng dường về cho mình. Hoặc có Tỳ-kheo giữ hạnh Không

常勸樂追。及悉見諸法淨潔本無瑕穢。

thường khuyến lạc truy。cập tất kiến chư Pháp tịnh khiết bổn vô hà uế。
thì thường khuyên họ kịp đến an lạc cùng thấy tất cả Pháp đều trong sạch vốn không có tỳ vết.

自作黠明不從他人持黠明。於佛法亦不著。

tự tác hiệt minh bất tòng tha nhân trì hiệt minh。ư Phật Pháp diệc bất trước。
Tự làm cho mình sáng suốt, không theo sự chủ trì sáng suốt của người khác, đối với Phật pháp còn không chấp trước

何況常著色。亦無結者亦無脫者。本無不見泥洹。

hà huống thường trứ sắc。diệc vô kết giả diệc vô thoát giả。bổn vô bất kiến nê hoàn。
huống gì thường chấp trước sắc, cũng không trói buộc, cũng không giải thoát,

亦無死生亦無泥洹。是為真沙門。

diệc vô tử sanh diệc vô nê hoàn。thị vi chân Sa-môn。

cũng không sanh tử cũng không Nê-hoàn, đó chính là chân thật Sa-môn.

佛語迦葉。至誠沙門常當作是念。

Phật ngữ Ca-diếp。chí thành Sa-môn thường đương tác thị niệm。
Phật dạy Ca-diếp: Thực sự Sa-môn thì thường phải nghĩ như vậy,

當効真沙門。莫効嘩名諛諂沙門也。

đương hiệu chân Sa-môn。mạc hiệu hoa danh du di Sa-môn dã。
phải bắt chước theo chân thật Sa-môn, đừng bắt chước theo hạng Sa-môn danh hoa, nịnh hót, dối trá vậy.

譬如貧人號名大富。但得富名無所有也。佛語迦葉。

thí như bần nhân hiệu danh Đại phú。đãn đắc phú danh vô sở hữu dã。Phật ngữ Ca-diếp。
Thí như người nghèo tên Đại Phú, chỉ được cái tên là giàu mà thật không có gì. Phật dạy Ca-diếp:

是人應得為有是字不。迦葉言不也。佛言如是。迦葉。

thị nhân ứng đắc vi hữu thị tự phủ。Ca-diếp ngôn bất dã。Phật ngôn như thị。Ca-diếp。
Người ấy được giàu có như cái tên không? Ca-diếp: Thưa không, Bạch Thế Tôn! Phật dạy: Đúng vậy, này Ca-diếp!

雖有沙門字。不行沙門法也。

tuy hữu Sa-môn tự。bất hành Sa-môn Pháp dã。
Dầu có tên là Sa-môn mà không hành pháp của Sa-môn

亦如貧人自稱大富。譬如人為水所沒溺反渴欲死。

diệc như bần nhân tự xưng Đại phú。thí như nhân vi thủy sở một nịch phản khát dục tử。
cũng giống như người nghèo tự xưng là giàu có lớn. Thí như người bị chìm đắm trong nước lại bị khát nước sắp chết.

沙門如是多諷經。高才不去情欲。於情欲中渴欲死。

Sa-môn như thị đa phúng Kinh。cao tài bất khứ tình dục。ư tình dục trung khát dục tử。
Cũng vậy, Sa-môn đọc nhiều kinh sách, tài cao nhưng không xa rời tình dục, ở trong tình dục mà khát khao sắp chết,

坐入泥犁禽獸薜荔中。譬如醫滿一具器藥。

tọa nhập nê lê cầm thú bệ lệ trung。thí như y mãn nhất cụ khí dược。
nhân đó mà vào trong địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Thí như thầy thuốc chỉ có một bát thuốc đầy

不能自愈其病。雖多諷經而不持戒。

bất năng tự dũ kỳ bệnh。tuy đa phúng Kinh nhi bất trì giới。
không thể chữa lành bệnh cho mình. Sa-môn dầu đọc tụng nhiều kinh mà không trì giới cũng lại như vậy.

譬如人病得王家藥。不自護坐死。

thí như nhân bệnh đắc Vương gia dược。bất tự hộ tọa tử。
Thí như người bệnh gặp thuốc hay, không tự cứu được, nhân đó mà chết.

雖多諷經而不持戒如是。譬如摩尼珠墮於屎中。

tuy đa phúng Kinh nhi bất trì giới như thị。thí như ma ni châu đọa ư thỉ trung。
Sa-môn dầu đọc tụng nhiều kinh mà không trì giới cũng lại như vậy. Thí như ngọc ma-ni rơi vào trong phẩn nhơ,

雖多諷經而不持戒。譬如死人著金傅飾。

tuy đa phúng Kinh nhi bất trì giới。thí như tử nhân trước kim phó sức。
Sa-môn dầu đọc tụng nhiều kinh mà không trì giới cũng lại như vậy. Thí như người chết mà đeo vàng bạc để trang sức,

不持戒反被袈裟。像如持戒沙門。譬如長者子服飾。

bất trì giới phản bị ca sa。tượng như trì giới Sa-môn。thí như Trưởng Giả Tử

phục sức。
Sa-môn không trì giới mà lại mặc áo Ca-sa, tướng mạo như Sa-môn trì giới cũng lại như vậy. Thí như người Trưởng giả ăn mặc trang sức,

著新衣著新傅飾。多諷經持戒好亦如是。佛語迦葉。

trứ tân y trứ tân phó sức。đa phúng Kinh trì giới hảo diệc như thị。Phật ngữ Ca-

diếp。
mặc áo mới, đeo đồ trang sức mới. Sa-môn đọc tụng nhiều kinh và trì giới nghiêm túc cũng lại như vậy. Phật dạy Ca-diếp:

有四事。不持戒像類持戒人。何等為四。

hữu tứ sự。bất trì giới tượng loại trì giới nhân。hà đẳng vi tứ
Có bốn hạng người không trì giới mà hình tướng giống như người trì giới. Thế nào là bốn?

一者若有比丘禁戒所說不犯缺也。

nhất giả nhược hữu Tỳ-kheo cấm giới sở thuyết bất phạm khuyết dã。
Một là hoặc có Tỳ-kheo đối với cấm giới, chỗ nói không vi phạm hay thiếu khuyết,

雖有是有著呼有人。二者若比丘悉知律經。

tuy hữu thị hữu trước hô hữu nhân。nhị giả nhược Tỳ-kheo tất tri luật Kinh。
dầu có như thế nhưng chấp trước hô hào rằng có mình làm được như vậy. Hai là hoặc có Tỳ-kheo biết rõ kinh luật,

著行是我所行。三者若有比丘著我是我所。

trước hành thị ngã sở hạnh。tam giả nhược hữu Tỳ-kheo trước ngã thị ngã sở。
nhưng lại chấp rằng đây là của tôi làm. Ba là hoặc có Tỳ-chấp là "tôi", là "của tôi".

四者常行等心。等心於人著怖畏於死生。

tứ giả thường hành đẳng tâm。đẳng tâm ư nhân trước bố úy ư tử sanh。
Bốn là thường thực hành tâm bình đẳng, tâm bình đẳng với mọi người, trong sanh tử luôn có tâm không sợ hãi.

是為沙門不持戒名持戒。佛語迦葉言。禁戒無形不著三界。

thị vi Sa-môn bất trì giới danh trì giới。Phật ngữ Ca-diếp ngôn。cấm giới vô

hình bất trước tam giới。
Đây là Sa-môn không trì giới mà gọi là trì giới. Phật dạy Ca-diếp rằng: Cấm giới không hình không tướng, không kẹt trong ba cõi.

何因名為戒。

hà nhân danh vi giới。
Do đâu mà gọi là giới?

無吾無我無人無命無意無名無種無化無教。無有作者。無所來無所去。

vô ngô vô ngã vô nhân vô mạng vô ý vô danh vô chủng vô hóa vô giáo。vô hữu tác

giả。vô sở lai vô sở khứ。
Không ta, không mình, không người, không mạng, không ý, không danh, không chủng, không hóa, không giáo, không có người làm, không chỗ đến, không chỗ đi,

無制無滅。無身所犯無口所犯無心所犯。

vô chế vô diệt。vô thân sở phạm vô khẩu sở phạm vô tâm sở phạm。
không chế, không diệt, thân không chỗ phạm, miệng không chỗ phạm, tâm không chỗ phạm,

無世無計無世所住。亦無有戒亦不無戒。

vô thế vô kế vô thế sở trụ。diệc vô hữu giới diệc bất vô giới。

không đời, không kế, không chỗ trụ ở đời, cũng không có giới, cũng không không có giới,

亦無所念亦無敗壞亦無坐立。是故為禁戒矣。

diệc vô sở niệm diệc vô bại hoại diệc vô tọa lập。thị cố vi cấm giới hĩ。
cũng không chỗ niệm, cũng không bại hoại, cũng không đứng ngồi nên gọi là cấm giới vậy.

爾時佛說曰。戒無瑕穢著也。

nhĩ thời Phật thuyết viết。giới vô hà uế trước dã。
Lúc bấy giờ Phật dạy rằng: Giới ấy không tỳ vết, không nhơ uế.

戒者無奢無瞋恚。安定就泥洹。如是為持戒。

giới giả vô xa vô sân khuể。an định tựu nê hoàn。như thị vi trì giới。
Giới ấy, không hào nhoáng, không sân nhuế, an định đến Nê-hoàn nên gọi là trì giới.

不愛身亦不愛命。不樂於五道。悉曉了人於法。

bất ái thân diệc bất ái mạng。bất lạc ư ngũ đạo。tất hiểu liễu nhân ư Pháp。
Giới ấy, không thương tiếc thân, cũng không thương tiếc mạng, không ưa thích đối với năm đường. Ở trong Phật Pháp, hiểu rõ tất cả mọi người cũng như đối với Pháp

於佛法中是故為戒。適不在中邊止也。

ư Phật Pháp trung thị cố vi giới。đích bất tại trung biên chỉ dã。
nên gọi là giới. Giới ấy, không chuyên chủ ở giữa, không ở hai bên, không dừng ở,

中邊不著不著不縛。譬空中風。

trung biên bất trước bất trước bất phược。thí không trung phong。
không dính mắc ở giữa, không dính mắc hai bên, không bám víu, không trói buộc như gió giữa hư không không chỗ dừng ở

是為持戒名及種無所止也。人定心無所著。無我想無人想。

thị vi trì giới danh cập chủng vô sở chỉ dã。nhân định tâm vô sở trước。vô ngã

tưởng vô nhân tưởng。
nên gọi là trì giới vậy. Người định tâm, không chỗ dính mắc, không ngã tưởng, không nhơn tưởng,

曉是者是為淨持戒也。不輕於禁戒不自貢高。

hiểu thị giả thị vi tịnh trì giới dã。bất khinh ư cấm giới bất tự cống cao。
người hiểu như thế chính là người giữ giới thanh tịnh vậy. Không khinh lờn cấm giới, không tự cống cao,

常欲守道持戒。如是無有能過者。離我所想。

thường dục thủ đạo trì giới。như thị vô hữu năng quá giả。ly ngã sở tưởng。
thường muốn duy trì cấm giới, giữ gìn đạo hạnh, người như vậy không thể có lỗi lầm, xa lìa tư tưởng về ngã sở.

自我及是我所。都無有是也。

tự ngã cập thị ngã sở。đô vô hữu thị dã。
Tự ngã cùng ngã sở ấy đều không thật có vậy.

信於空及佛法行不沾污於世。不著於世間。從冥入明適無所因。

tín ư không cập Phật Pháp hành bất triêm ô ư thế。bất trước ư thế gian。tòng

minh nhập minh thích vô sở nhân。
Tin tánh không và thực hành Phật Pháp, không nhiễm ô đối với thế gian, không đắm trước thế gian, từ tối vào sáng, không có nhân duyên chuyên chủ,

不著於三界。是為持戒。時佛說是經法。

bất trứ ư tam giới。thị vi trì giới。thời Phật thuyết thị Kinh Pháp。
không vướng mắc ba cõi, đây gọi là trì giới. Lúc Phật nói kinh pháp này,

二萬二千諸天人。及世間人民諸龍鬼神。

nhị vạn nhị thiên chư Thiên nhân。cập thế gian nhân dân chư long quỷ Thần。
có hai vạn hai ngàn chư Thiên, người thế gian, các rồng, quỷ thần

皆得須陀洹道。八百沙門皆得阿羅漢道。

giai đắc Tu đà hoàn đạo。bát bách Sa-môn giai đắc A La Hán đạo。
đều đắc Tu-đà-hoàn đạo. Tám trăm vị Sa-môn đều đắc A-la-hán đạo.

五百沙門素皆行守意得禪道。

ngũ bách Sa-môn tố giai hành thủ ý đắc Thiền đạo。
Năm trăm vị Sa-môn vốn thường giữ gìn tâm ý, được đạo thiền,

聞佛說深經皆不解不信。便從眾坐避易亡去。迦葉比丘白佛言。

văn Phật thuyết thâm Kinh giai bất giải bất tín。tiện tòng chúng tọa tị dịch

vong khứ。Ca-diếp Tỳ-kheo bạch Phật ngôn。
nghe Phật dạy chỗ thâm sâu của kinh đều không hiểu, không tin, liền từ chỗ ngồi tránh qua nơi khác rồi bỏ đi. Tỳ-kheo Ca-diếp bạch Phật rằng:

是五百守禪比丘。

thị ngũ bách thủ Thiền Tỳ-kheo。
Năm trăm Tỳ-kheo thủ thiền định ấy,

聞深經不解不信摩訶而去。佛語迦葉。是五百守禪比丘信餘眾多。

văn thâm Kinh bất giải bất tín Ma Ha nhi khứ。Phật ngữ Ca-diếp。thị ngũ bách thủ

Thiền Tỳ-kheo tín dư chúng đa。
nghe kinh sâu xa thù thắng, không hiểu, không tin mà bỏ đi? Phật dạy Ca-diếp:
Năm trăm vị Tỳ-kheo thủ thiền định ấy tin nơi nhiều người khác

聞深法教不解不信。佛語迦葉。

văn thâm Pháp giáo bất giải bất tín。Phật ngữ Ca-diếp
nên nghe giáo pháp sâu xa vi diệu thì không hiểu, không tin. Phật dạy Ca-diếp:

是五百比丘者。乃前迦葉佛時皆作婆羅門道。

thị ngũ bách Tỳ-kheo giả。nãi tiền Ca-diếp Phật thời giai tác Bà-la-môn đạo。
Năm trăm vị Tỳ-kheo ấy vào thời Phật Ca-diếp đều là hàng Bà-la-môn,

於迦葉佛所。一返聞經道心意樂喜。

ư Ca-diếp Phật sở。nhất phản văn Kinh Đạo tâm ý lạc hỉ。
ở chỗ Phật Ca-diếp, một lần nghe qua kinh đạo, tâm ý vui sướng.

即時五百人自說言。迦葉佛所說快。乃爾五百人得是福祐。

tức thời ngũ bách nhân tự thuyết ngôn。Ca-diếp Phật sở thuyết khoái。nãi nhĩ ngũ

bách nhân đắc thị phúc hữu。
Năm trăm người này liền tự nói rằng: Chỗ Phật Ca-diếp nói rất hay nên năm trăm người này được phước quả là

壽終皆生忉利天上。佛言。

thọ chung giai sanh đao lợi Thiên thượng。Phật ngôn。
sau khi mạng chung đều được sanh lên cung trời Đao Lợi. Phật dạy:

五百比丘得是福已。後於我法中作沙門。今聞深經不解不信。

ngũ bách Tỳ-kheo đắc thị phúc dĩ。hậu ư ngã Pháp trung tác Sa-môn。kim văn thâm

Kinh bất giải bất tín。
Năm trăm Tỳ-kheo được phước báu ấy rồi, về sau, đều làm Sa-môn trong giáo Pháp của Ta, nay nghe thâm kinh không hiểu, không tin.

佛語迦葉言。是五百比丘持是所聞深經。

Phật ngữ Ca-diếp ngôn。thị ngũ bách Tỳ-kheo trì thị sở văn thâm Kinh。
Phật dạy Ca-diếp rằng: Năm trăm vị Tỳ-kheo này cứ duy trì việc nghe thâm kinh như vậy,

得不墮惡道。於今世。皆當得阿羅漢般泥洹去。

đắc bất đọa ác đạo。ư kim thế。giai đương đắc A La Hán bát nê hoàn khứ。

sẽ không đọa ác đạo, trong đời hiện tại đều sẽ được đến quả A-la-hán, Bát-nê-hoàn.

佛語須菩提言。

Phật ngữ Tu-bồ-đề ngôn。
Phật dạy Tu-bồ-đề rằng:

汝行教五百亡去比丘令來還。須菩提白佛言。

nhữ hành giáo ngũ bách vong khứ Tỳ-kheo linh lai hoàn。Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn。
Ông hãy bảo năm trăm vị Tỳ-kheo đã đi đó, khiến họ trở lại đây. Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

是五百比丘尚不欲聞佛所說。何肯隨小羅漢語乎。

thị ngũ bách Tỳ-kheo thượng bất dục văn Phật sở thuyết。hà khẳng tùy tiểu la hán ngữ hồ。
Năm trăm vị Tỳ-kheo ấy còn không muốn nghe Phật dạy, làm sao chịu nghe lời nói của tiểu La-hán được?

佛即時化作兩比丘。於五百比丘前徐行。五百比丘皆使行。

Phật tức thời hóa tác lượng Tỳ-kheo。ư ngũ bách Tỳ-kheo tiền từ hành。ngũ bách Tỳ-kheo giai sử hành。
Phật liền hóa làm hai vị Tỳ-kheo, ung dung đi đến trước năm trăm vị Tỳ-kheo ấy. Khiến năm trăm vị Tỳ-kheo ấy đều cùng đi

及前兩比丘。五百比丘問前兩比丘言。

cập tiền lượng Tỳ-kheo。ngũ bách Tỳ-kheo vấn tiền lượng Tỳ-kheo ngôn。
đến trước hai Tỳ-kheo. Năm trăm Tỳ-kheo hỏi hai vị Tỳ-kheo rằng:

二賢者欲何至湊。兩比丘報言。

nhị hiền giả dục hà chí thấu。lượng Tỳ-kheo báo ngôn。
Hai Hiền giả muốn đi đến đâu? Hai Tỳ-kheo đáp rằng:

欲到空閑山中安隱之處。自守坐禪不能復憂餘。

dục đáo không nhàn sơn trung an ổn chi xử。tự thủ tọa Thiền bất năng phục ưu dư。
Muốn đến chỗ vắng lặng an ổn ở trong núi, muốn ngồi thiền để không trở lại ưu lo nữa.

五百人復問言。何以故。兩比丘復報言。佛所說深經。

ngũ bách nhân phục vấn ngôn。hà dĩ cố。lượng Tỳ-kheo phục báo ngôn。Phật sở thuyết thâm Kinh。
Năm trăm vị Tỳ-kheo lại hỏi rằng: Vì sao vậy? Hai Tỳ-kheo lại đáp rằng: Vì lời Phật dạy trong kinh sâu xa

我不信不解也。五百人復報言。

ngã bất tín bất giải dã。ngũ bách nhân phục báo ngôn。
tôi không tin không hiểu. Năm trăm vị Tỳ-kheo lại đáp rằng:

我亦欲入山止空閑之處。快坐禪無人來嬈我。

ngã diệc dục nhập sơn chỉ không nhàn chi xử。khoái tọa Thiền vô nhân lai nhiêu ngã。
Tôi cũng muốn vào trong núi tĩnh lặng để an trú, ưa thích tọa thiền và không còn ai đến quấy nhiễu tôi nữa.

我曹亦復聞佛說經不信不樂也。兩比丘復報言。

ngã tào diệc phục văn Phật thuyết Kinh bất tín bất lạc dã。lượng Tỳ-kheo phục báo ngôn。
Chúng tôi cũng nghe Phật thuyết kinh nhưng không tin, không an lạc vậy. Hai Tỳ-kheo lại đáp rằng:

是事當共諦議不戲也。不爭者是為比丘法也。

thị sự đương cộng đề nghị bất hí dã。Bất tranh giả thị vi Tỳ-kheo Pháp dã。
Việc này chúng ta phải cùng nhau bàn bạc, không nên đùa bỡn, không nên tranh luận, đó chính là Pháp của Tỳ-kheo vậy.

何因為泥洹身中。有我有神有命有人有意耶。

hà nhân vi nê hoàn thân trung。hữu ngã hữu Thần hữu mạng hữu nhân hữu ý da。
Do duyên gì mà thân này vào trong Nê-hoàn, do có ngã, có thần, có mạng, có nhân, có ý chăng?

當有至泥洹處者耶。五百人報言。

đương hữu chí nê hoàn xử giả da。ngũ bách nhân báo ngôn。
Sẽ có người đi đến chỗ Nê-hoàn chăng? Năm trăm Tỳ-kheo đáp rằng:

是身亦無人亦無我亦無名亦無意亦無有。

thị thân diệc vô nhân diệc vô ngã diệc vô danh diệc vô ý diệc vô hữu。
Thân này cũng không nhân, cũng không ngã, cũng không danh, cũng không ý, cũng không có

行至泥洹處者也。兩比丘復報言。何等盡。當得泥洹者。

hành chí nê hoàn xử giả dã。lượng Tỳ-kheo phục báo ngôn。hà đẳng tận。đương đắc nê hoàn giả。
người đi đến chỗ Nê-hoàn vậy. Hai Tỳ-kheo lại đáp rằng: Hết sạch những gì thì sẽ đến được Nê-hoàn?

五百人復報言。盡婬盡怒盡癡。是為泥洹。

ngũ bách nhân phục báo ngôn。tận dâm tận nộ tận si。thị vi nê hoàn。
Năm trăm người lại đáp rằng: Hết sạch dâm dục, hết sạch giận hờn, hết sạch ngu si đó là Nê-hoàn.

兩比丘復問言。卿曹婬怒癡悉盡未。五百人復報言。

lượng Tỳ-kheo phục vấn ngôn。khanh tào dâm nộ si tất tận vị。ngũ bách nhân phục báo ngôn。
Hai Tỳ-kheo lại hỏi rằng: Dâm, giận, si nơi các ông đã hết sạch chưa? Năm trăm người lại đáp rằng:

亦無內亦無外也。兩比丘復問言。

diệc vô nội diệc vô ngoại dã。lượng Tỳ-kheo phục vấn ngôn。
Trong cũng không còn, ngoài cũng không còn vậy. Hai Tỳ-kheo lại hỏi rằng:

賢者當莫著亦莫不著。雖不著莫不著。是為泥洹。

hiền giả đương mạc trước diệc mạc bất trước。tuy bất trước mạc bất trước。thị vi nê hoàn。
Hiền giả phải nên không đắm trước, cũng không không đắm trước, dầu không đắm trước nhưng cũng không không đắm trước, đây là Nê-hoàn.

禁戒不在死生。亦不在泥洹。智黠適等度脫見黠。

cấm giới bất tại tử sanh。diệc bất tại nê hoàn。trí hiệt thích đẳng độ thoát kiến hiệt。
Cấm giới không ở trong tử sanh, cũng không tại Nê-hoàn. Trí tuệ sáng suốt đều đi đến sự thấy biết giải thoát, sáng suốt,

亦不在死生。亦不在泥洹。是本法空無色。

diệc bất tại tử sanh。diệc bất tại nê hoàn。thị bổn Pháp không vô sắc。
cũng không ở nơi tử sanh, cũng không ở nơi Nê-hoàn. Pháp ấy vốn rỗng không, không hình sắc,

亦無所見。棄思想棄泥洹想。滅思想痛痒。

diệc vô sở kiến。khí tư tưởng khí nê hoàn tưởng。diệt tư tưởng thống dương。
cũng không chỗ thấy, xả bỏ tư tưởng, xả bỏ tưởng Nê-hoàn, diệt tư tưởng thống khổ,

得疾至所有法莫念。亦莫不念。滅思想痛痒。

đắc tật chí sở hữu Pháp mạc niệm。diệc mạc bất niệm。diệt tư tưởng thống dương。
được mau đến pháp không niệm, cũng không không niệm, diệt tư tưởng thống khổ,

是為無所為。爾時兩比丘說是經法。

thị vi vô sở vi。nhĩ thời lượng Tỳ-kheo thuyết thị Kinh Pháp
đây là chỗ không có gì để làm. Lúc hai Tỳ-kheo thuyết kinh này,

五百人皆得阿羅漢道。五百人屈還至佛所。

ngũ bách nhân giai đắc A La Hán đạo。ngũ bách nhân khuất hoàn chí Phật sở。
năm trăm người kia đều đắc A-la-hán quả. Năm trăm người này quay trở về chỗ Phật,

須菩提問五百人言。諸賢者去至何所從何所來。

Tu-bồ-đề vấn ngũ bách nhân ngôn。chư hiền giả khứ chí hà sở tòng hà sở lai。
Tu-bồ-đề hỏi năm trăm người ấy rằng: Các hiền giả từ đâu đến và định đi đâu?

五百人報言。佛所說經。無所從來去亦無所至。

ngũ bách nhân báo ngôn。Phật sở thuyết Kinh。vô sở tòng lai khứ diệc vô sở chí。
Năm trăm người ấy trả lời: Trong Kinh Phật dạy rằng: Không từ đâu đến, cũng không đi về đâu.

須菩提問五百人。誰是汝師者。五百人報言。

Tu-bồ-đề vấn ngũ bách nhân。thùy thị nhữ sư giả。ngũ bách nhân báo ngôn。
Tu-bồ-đề lại hỏi năm trăm người ấy rằng: Ai là thầy của các ông? Năm trăm người đáp:

本無有生何因當有出。須菩提復問。

bổn vô hữu sanh hà nhân đương hữu xuất。Tu-bồ-đề phục vấn
Vốn không có sanh thì do đâu mà phải có xuất? Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

誰為卿曹說經者。五百人報言。

thùy vi khanh tào thuyết Kinh giả。ngũ bách nhân báo ngôn。
Người nói kinh ấy cho các ông là ai? Năm trăm người đáp:

無五陰無四大無六衰。是為我師。須菩提復問言。

vô ngũ uẩn vô tứ Đại vô lục suy。thị vi ngã sư。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。
Không năm ấm, không bốn đại, không sáu suy, đó là thầy chúng tôi. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

師為汝說何等經。五百人復報言。無縛亦無放。

sư vi nhữ thuyết hà đẳng Kinh。ngũ bách nhân phục báo ngôn。vô phược diệc vô phóng。
Thầy của các ông đã nói những kinh gì? Năm trăm người lại đáp: Không trói buộc cũng không buông xả.

須菩提問言。本從何因緣守道乎。五百人報言。

Tu-bồ-đề vấn ngôn。bổn tòng hà nhân duyên thủ đạo hồ。ngũ bách nhân báo ngôn。
Tu-bồ-đề hỏi rằng: Dựa vào nhân duyên gì để giữ đạo? Năm trăm người đáp:

亦無守亦無有不守。須菩提復問言。

diệc vô thủ diệc vô hữu bất thủ。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。
Cũng không giữ, cũng không không có giữ. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

所作為當如是。五百人復報言。亦無有當所作如是者。

sở tác vi đương như thị。ngũ bách nhân phục báo ngôn。diệc vô hữu đương sở tác như thị giả。
Như vậy phải làm gì? Năm trăm người lại đáp rằng: Như vậy cũng không có ai phải làm gì.

須菩提復問言。以為降伏魔耶。五百人復報言。

Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。dĩ vi hàng phục ma da。ngũ bách nhân phục báo ngôn。
Tu-bồ-đề lại hỏi rằng: Làm thế nào để hàng phục được các ma? Năm trăm người lại đáp:

無有五陰與魔也。須菩提復問言。

vô hữu ngũ uẩn dữ ma dã。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。
Không có năm ấm và ma vậy. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

卿曹當何時般泥洹乎。五百人復報言。化人般泥洹者。

khanh tào đương hà thời bát nê hoàn hồ。ngũ bách nhân phục báo ngôn。hóa nhân bát nê hoàn giả。
Các ông lúc nào sẽ Bát-nê-hoàn? Năm trăm người lại đáp: Giáo hóa người vào Bát-nê-hoàn,

我爾時亦當復般泥洹。須菩提復問言。

ngã nhĩ thời diệc đương phục bát nê hoàn。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。
chúng tôi bấy giờ cũng sẽ vào Bát-nê-hoàn. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

誰愈卿者。五百人復報言。

thùy dũ khanh giả。ngũ bách nhân phục báo ngôn。
Ai là người cao hơn các ông? Năm trăm người lại đáp:

無身無心是我師也當愈我。須菩提復問言。卿曹愛欲盡未。

vô thân vô tâm thị ngã sư dã đương dũ ngã。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。khanh tào ái dục tận vị。
Không thân, không tâm đây là thầy của chúng tôi sẽ cao hơn chúng tôi. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng: Các ông đã hết sạch ái dục chưa?

五百人復報言。諸緣法本盡。須菩提復問言。

ngũ bách nhân phục báo ngôn。chư duyên Pháp bổn tận。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。
Năm trăm người lại đáp rằng: Các duyên, các pháp vốn tận. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

卿曹已住羅漢地耶。五百人復報言。

khanh tào dĩ trụ la hán địa da。ngũ bách nhân phục báo ngôn。
Các ông đã trú ở bậc La-hán chưa? Năm trăm người lại đáp:

亦無所取無所放。須菩提復問言。卿曹死生已斷耶。

diệc vô sở thủ vô sở phóng。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。khanh tào tử sanh dĩ đoạn da。
Không chỗ nắm giữ, cũng không chỗ buông xả. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng: Các ông đã đoạn hết sanh tử chăng?

五百人復報言。本斷亦無所見。須菩提復問言。

ngũ bách nhân phục báo ngôn。bổn đoạn diệc vô sở kiến。Tu-bồ-đề phục vấn ngôn。
Năm trăm người lại đáp rằng: Gốc đã đoạn cũng không chỗ thấy. Tu-bồ-đề lại hỏi rằng:

卿曹住能於忍地耶。五百人復報言。

khanh tào trụ năng ư nhẫn địa da。ngũ bách nhân phục báo ngôn。
Các ông có thể trú ở bậc Nhẫn chăng? Năm trăm người lại đáp rằng:

一切已脫著中去。時須菩提問事以所可報五百人。

nhất thiết dĩ thoát trước trung khứ。thời Tu-bồ-đề vấn sự dĩ sở khả báo ngũ bách nhân。
Đã xa lìa, thoát bỏ tất cả, không còn đắm trước. Lúc Tu-bồ-đề hỏi những sự kiện và năm trăm người kia giải đáp như vậy,

爾時百二十萬人。

nhĩ thời bách nhị thập vạn nhân。
bấy giờ có một trăm hai mươi vạn người

及諸天鬼神龍皆得須陀洹道。千三百比丘皆得阿羅漢道。佛說經已。

cập chư Thiên quỷ Thần long giai đắc Tu đà hoàn đạo。thiên tam bách Tỳ-kheo giai đắc A La Hán đạo。Phật thuyết Kinh dĩ。

cùng chư Thiên, quỷ thần, rồng đều đắc quả Tu-đà-hoàn. Một ngàn ba trăm Tỳ-kheo đều đắc quả A-la-hán. Phật thuyết kinh này xong,

比丘比丘尼優婆塞優婆夷。諸天世人鬼。

Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni Ưu bà tắc Ưu bà di。chư Thiên thế nhân quỷ
chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, chư Thiên, loài người,

神龍皆歡喜。前為佛作禮而去。

Thần long giai hoan hỉ。tiền vi Phật tác lễ nhi khứ。
quỷ thần, rồng đều rất hoan hỷ, đảnh lễ trước Phật rồi lui ra.

佛說遺日摩尼寶經
Phật thuyết di nhật ma ni bảo Kinh
PHẬT THUYẾT KINH DI NHẬT MA NI BẢO
==========

TUỆ QUANG **慧光** FOUNDATION http://www.daitangvietnam.com
Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:55:58 2006
==========